

C/S	PT NO	YEAR	NAME	CLASS/TYPE	COUNTRY/ ORGANISATION	REMARKS
MKMD	*	1956	C. 10	*	ADMIRALTY	*
MKMD	*	1961	C. 10	*	ADMIRALTY	*
MKMN	*	1964	C. 102	*	UK - ADMIRALTY	*
MKMK	*	1956	C. 11	*	ADMIRALTY	*
MKMK	*	1961	C. 11	*	ADMIRALTY	*
MKMS	*	1956	C. 112	*	ADMIRALTY	*
MKMS	*	1961	C. 112	*	ADMIRALTY	*
MKMS	*	1964	C. 112	*	UK - ADMIRALTY	*
MKMT	*	1956	C. 129	*	ADMIRALTY	*
MKMT	*	1961	C. 129	*	ADMIRALTY	*
MKMT	*	1964	C. 129	*	UK - ADMIRALTY	*
MKMW	*	1956	C. 307	*	ADMIRALTY	*
MKMW	*	1961	C. 307	*	ADMIRALTY	*
MKMW	*	1964	C. 307	*	UK - ADMIRALTY	*
MKMZ	*	1956	C. 380	*	ADMIRALTY	*
MKMZ	*	1961	C. 380	*	ADMIRALTY	*
MKNC	*	1956	C. 405	*	ADMIRALTY	*
MKNC	*	1961	C. 405	*	ADMIRALTY	*
MKNF	*	1956	C. 410	*	ADMIRALTY	*
MKNF	*	1961	C. 410	*	ADMIRALTY	*
MKNF	*	1964	C. 410	*	UK - ADMIRALTY	*
MKNJ	*	1956	C. 416	*	ADMIRALTY	*
MKNJ	*	1961	C. 416	*	ADMIRALTY	*
MKNL	*	1956	C. 604	*	ADMIRALTY	*
MKNL	*	1961	C. 604	*	ADMIRALTY	*
MKNL	*	1964	C. 604	*	UK - ADMIRALTY	*
MKNQ	*	1956	C. 605	*	ADMIRALTY	*
MKNQ	*	1961	C. 605	*	ADMIRALTY	*
MKNX	*	1956	C. 606	*	ADMIRALTY	*
MKNX	*	1961	C. 606	*	ADMIRALTY	*
MKNX	*	1964	C. 606	*	UK - ADMIRALTY	*
MKNZ	*	1956	C. 607	*	ADMIRALTY	*
MKNZ	*	1961	C. 607	*	ADMIRALTY	*
MKNZ	*	1964	C. 607	*	UK - ADMIRALTY	*
MKPM	*	1956	C. 608	*	ADMIRALTY	*
MKPM	*	1961	C. 608	*	ADMIRALTY	*
MKPM	*	1964	C. 608	*	UK - ADMIRALTY	*
MKPP	*	1956	C. 609	*	ADMIRALTY	*
MKPP	*	1961	C. 609	*	ADMIRALTY	*
MKPP	*	1964	C. 609	*	UK - ADMIRALTY	*
MRQN	*	1956	C. 614	*	ADMIRALTY	*
MRQN	*	1961	C. 614	*	ADMIRALTY	*
GLVN	*	1956	C. 615	*	ADMIRALTY	*
GLVN	*	1961	C. 615	*	ADMIRALTY	*
GLVN	*	1964	C. 615	*	UK - ADMIRALTY	*
GLVR	*	1956	C. 616	*	ADMIRALTY	*
GLVR	*	1961	C. 616	*	ADMIRALTY	*
GLVR	*	1964	C. 616	*	UK - ADMIRALTY	*
GLVS	*	1956	C. 617	*	ADMIRALTY	*
GLVS	*	1961	C. 617	*	ADMIRALTY	*
GLVS	*	1964	C. 617	*	UK - ADMIRALTY	*
GLVT	*	1956	C. 618	*	ADMIRALTY	*
GLVT	*	1961	C. 618	*	ADMIRALTY	*
GLVT	*	1964	C. 618	*	UK - ADMIRALTY	*
MRKX	*	1956	C. 619	*	ADMIRALTY	*
MRKX	*	1961	C. 619	*	ADMIRALTY	*
MRKX	*	1964	C. 619	*	UK - ADMIRALTY	*
GLVW	*	1956	C. 620	*	ADMIRALTY	*
GLVW	*	1961	C. 620	*	ADMIRALTY	*
GLVW	*	1964	C. 620	*	UK - ADMIRALTY	*
MTDW	*	1956	C. 621	*	ADMIRALTY	*
MTDW	*	1961	C. 621	*	ADMIRALTY	*
MTDW	*	1964	C. 621	*	UK - ADMIRALTY	*
GLVW	*	1956	C. 622	*	ADMIRALTY	*
GLVW	*	1961	C. 622	*	ADMIRALTY	*
GLVW	*	1964	C. 622	*	UK - ADMIRALTY	*
GLWB	*	1956	C. 623	*	ADMIRALTY	*
GLWB	*	1961	C. 623	*	ADMIRALTY	*
GLWB	*	1964	C. 623	*	UK - ADMIRALTY	*
GLWD	*	1964	C. 624	*	UK - ADMIRALTY	*
MQRC	*	1956	C. 632	*	ADMIRALTY	*
MQRC	*	1961	C. 632	*	ADMIRALTY	*
MQRC	*	1964	C. 632	*	UK - ADMIRALTY	*
GNLM	*	1956	C. 633	*	ADMIRALTY	*
GNLM	*	1961	C. 633	*	ADMIRALTY	*

C/S	PT NO	YEAR	NAME	CLASS/TYPE	COUNTRY/ ORGANISATION	REMARKS
MKML	*	1956	C. 64	*	ADMIRALTY	*
MKML	*	1961	C. 64	*	ADMIRALTY	*
GNIIV	*	1956	C. 641	*	ADMIRALTY	*
GNIW	*	1956	C. 642	*	ADMIRALTY	*
GLWN	*	1956	C. 647	*	ADMIRALTY	*
GLWN	*	1961	C. 647	*	ADMIRALTY	*
GLWN	*	1964	C. 647	*	UK - ADMIRALTY	*
GPBC	*	1956	C. 648	*	ADMIRALTY	*
GPBC	*	1961	C. 648	*	ADMIRALTY	*
GPBC	*	1964	C. 648	*	UK - ADMIRALTY	*
MKML	*	1964	C. 648	*	UK - ADMIRALTY	*
GLWQ	*	1956	C. 653	*	ADMIRALTY	*
GLWQ	*	1961	C. 653	*	ADMIRALTY	*
GLWQ	*	1964	C. 653	*	UK - ADMIRALTY	*
GLWT	*	1956	C. 668	*	ADMIRALTY	*
GLWT	*	1961	C. 668	*	ADMIRALTY	*
GLWT	*	1964	C. 668	*	UK - ADMIRALTY	*
GLWW	*	1956	C. 675	*	ADMIRALTY	*
GLWW	*	1961	C. 675	*	ADMIRALTY	*
GLWY	*	1956	C. 676	*	ADMIRALTY	*
GLWY	*	1961	C. 676	*	ADMIRALTY	*
GLWY	*	1964	C. 676	*	UK - ADMIRALTY	*
GWLT	*	1964	C. 677	*	UK - ADMIRALTY	*
GLWZ	*	1956	C. 688	*	ADMIRALTY	*
GLXD	*	1956	C. 690	*	ADMIRALTY	*
GLXD	*	1961	C. 690	*	ADMIRALTY	*
GLXD	*	1964	C. 690	*	UK - ADMIRALTY	*
GLXF	*	1956	C. 691	*	ADMIRALTY	*
GLXF	*	1961	C. 691	*	ADMIRALTY	*
GLXF	*	1964	C. 691	*	UK - ADMIRALTY	*
GLXK	*	1956	C. 694	*	ADMIRALTY	*
GLXK	*	1961	C. 694	*	ADMIRALTY	*
GLXK	*	1964	C. 694	*	UK - ADMIRALTY	*
GLXN	*	1956	C. 698	*	ADMIRALTY	*
GLXN	*	1961	C. 698	*	ADMIRALTY	*
GLXN	*	1964	C. 698	*	UK - ADMIRALTY	*
GLXP	*	1956	C. 702	*	ADMIRALTY	*
GLXP	*	1961	C. 702	*	ADMIRALTY	*
GLXP	*	1964	C. 702	*	UK - ADMIRALTY	*
GLXT	*	1956	C. 704	*	ADMIRALTY	*
GLXT	*	1961	C. 704	*	ADMIRALTY	*
GLXT	*	1964	C. 704	*	UK - ADMIRALTY	*
MKPK	*	1956	C. 705	*	ADMIRALTY	*
MKPK	*	1961	C. 705	*	ADMIRALTY	*
MKPK	*	1964	C. 705	*	UK - ADMIRALTY	*
MKPR	*	1956	C. 706	*	ADMIRALTY	*
MKPR	*	1961	C. 706	*	ADMIRALTY	*
MKPR	*	1964	C. 706	*	UK - ADMIRALTY	*
MKPV	*	1956	C. 708	*	ADMIRALTY	*
MKPV	*	1961	C. 708	*	ADMIRALTY	*
MKPV	*	1964	C. 708	*	UK - ADMIRALTY	*
MKPX	*	1956	C. 711	*	ADMIRALTY	*
MKPX	*	1961	C. 711	*	ADMIRALTY	*
MKPX	*	1964	C. 711	*	UK - ADMIRALTY	*
MKQG	*	1956	C. 712	*	ADMIRALTY	*
MKQG	*	1961	C. 712	*	ADMIRALTY	*
MKQG	*	1964	C. 712	*	UK - ADMIRALTY	*
MKQT	*	1956	C. 713	*	ADMIRALTY	*
MKQT	*	1961	C. 713	*	ADMIRALTY	*
MKQT	*	1964	C. 713	*	UK - ADMIRALTY	*
MKQX	*	1956	C. 714	*	ADMIRALTY	*
MKQX	*	1961	C. 714	*	ADMIRALTY	*
MKQX	*	1964	C. 714	*	UK - ADMIRALTY	*
MZQZ	*	1956	C. 716	*	ADMIRALTY	*
MZQZ	*	1961	C. 716	*	ADMIRALTY	*
MKQZ	*	1964	C. 716	*	UK - ADMIRALTY	*
MKSD	*	1956	C. 720	*	ADMIRALTY	*
MKSD	*	1961	C. 720	*	ADMIRALTY	*
MKSD	*	1964	C. 720	*	UK - ADMIRALTY	*
MKSN	*	1956	C. 721	*	ADMIRALTY	*
MKSN	*	1961	C. 721	*	ADMIRALTY	*
MKSN	*	1964	C. 721	*	UK - ADMIRALTY	*
MKSQ	*	1956	C. 742	*	ADMIRALTY	*
MKSQ	*	1961	C. 742	*	ADMIRALTY	*
MKSQ	*	1964	C. 742	*	UK - ADMIRALTY	*

C/S	PT NO	YEAR	NAME	CLASS/TYPE	COUNTRY/ ORGANISATION	REMARKS
MKSV	*	1956	C. 746	*	ADMIRALTY	*
MKSV	*	1961	C. 746	*	ADMIRALTY	*
MKSV	*	1964	C. 746	*	UK - ADMIRALTY	*
MKTC	*	1956	C. 747	*	ADMIRALTY	*
MKTC	*	1961	C. 747	*	ADMIRALTY	*
MKTC	*	1964	C. 747	*	UK - ADMIRALTY	*
MKTF	*	1956	C. 748	*	ADMIRALTY	*
MKTF	*	1961	C. 748	*	ADMIRALTY	*
MKTL	*	1956	C. 749	*	ADMIRALTY	*
MKTL	*	1961	C. 749	*	ADMIRALTY	*
MKTM	*	1956	C. 750	*	ADMIRALTY	*
MKTM	*	1961	C. 750	*	ADMIRALTY	*
GLWW	*	1964	C. 765	*	UK - ADMIRALTY	*
MKTW	*	1956	C. 767	*	ADMIRALTY	*
MKTW	*	1961	C. 767	*	ADMIRALTY	*
MKTW	*	1964	C. 767	*	UK - ADMIRALTY	*
MKTZ	*	1956	C. 768	*	ADMIRALTY	*
MKTZ	*	1961	C. 768	*	ADMIRALTY	*
MKVG	*	1956	C. 769	*	ADMIRALTY	*
MKVG	*	1961	C. 769	*	ADMIRALTY	*
MKVG	*	1964	C. 769	*	UK - ADMIRALTY	*
MKLT	*	1956	C. 8	*	ADMIRALTY	*
MKLT	*	1961	C. 8	*	ADMIRALTY	*
GWLV	*	1964	C. 814	*	UK - ADMIRALTY	*
GWLX	*	1964	C. 815	*	UK - ADMIRALTY	*
GWMD	*	1964	C. 832	*	UK - ADMIRALTY	*
MRQM	*	1956	C. 85	*	ADMIRALTY	*
MRQM	*	1961	C. 85	*	ADMIRALTY	*
MKMB	*	1956	C. 9	*	ADMIRALTY	*
MKMB	*	1961	C. 9	*	ADMIRALTY	*
BGBS	*	1945	C.308	*		*
MWXI	W PT 59	1945	C.405	TUG	*	*
MKNQ	*	1964	C.605	*	UK - ADMIRALTY	*
GLWD	*	1956	C.624	*	ADMIRALTY	*
GLWD	*	1961	C.624	*	ADMIRALTY	*
GNLV	X PT 125	1945	C.641	ROYAL FLEET AUXILIARY	UK - RFA	*
GNIW	X PT 126	1945	C.642	ROYAL FLEET AUXILIARY	UK - RFA	*
MKMB	*	1964	C.9	*	UK - ADMIRALTY	*
CGSS	*	1961	C.D. HOWE	*	CANADA	ARCTIC SUPPLY VESSEL
ZBPB	*	1961	C.F. KAYSER	*	SOUTH AFRICA	*
GJMF	Y PT 2.69	1945	C.I.D.	*		*
BBTD	*	1945	C.M.B. NO 103	*		*
BBTF	*	1945	C.M.B. NO 104	*		*
BRZG	*	1945	C.M.B. NO 666	*		*
CZDF	*	1945	C.M.I. 123	*		*
-	Q PT 01	1945	C.M.I. NO 01	MI/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
-	Q PT 02	1945	C.M.I. NO 02	MI/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
-	Q PT 03	1945	C.M.I. NO 03	MI/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
-	Q PT 04	1945	C.M.I. NO 04	MI/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
-	Q PT 05	1945	C.M.I. NO 05	MI/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
-	Q PT 06	1945	C.M.I. NO 06	MI/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
-	Q PT 07	1945	C.M.I. NO 07	MI/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
-	Q PT 08	1945	C.M.I. NO 08	MI/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
-	Q PT 09	1945	C.M.I. NO 09	MI/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
-	Q PT 10	1945	C.M.I. NO 10	MI/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
CGXV	Q PT 100	1945	C.M.I. NO 100	MI/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
CGXS	Q PT 101	1945	C.M.I. NO 101	MI/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
CGXT	Q PT 102	1945	C.M.I. NO 102	MI/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
CGXW	Q PT 103	1945	C.M.I. NO 103	MI/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
CZGQ	Q PT 104	1945	C.M.I. NO 104	MI/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
CZGR	Q PT 105	1945	C.M.I. NO 105	MI/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
CZGS	Q PT 106	1945	C.M.I. NO 106	MI/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
GZGT	Q PT 107	1945	C.M.I. NO 107	MI/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
CZGV	Q PT 108	1945	C.M.I. NO 108	MI/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
CZGW	Q PT 109	1945	C.M.I. NO 109	MI/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
-	Q PT 11	1945	C.M.I. NO 11	MI/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
CZGX	Q PT 110	1945	C.M.I. NO 110	MI/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
CZGY	Q PT 111	1945	C.M.I. NO 111	MI/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
CYQQ	Q PT 112	1945	C.M.I. NO 112	MI/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
CGZC	Q PT 113	1945	C.M.I. NO 113	MI/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
CGZG	Q PT 114	1945	C.M.I. NO 114	MI/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
CYQC	Q PT 115	1945	C.M.I. NO 115	MI/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
CYQY	Q PT 116	1945	C.M.I. NO 116	MI/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
CYRC	Q PT 117	1945	C.M.I. NO 117	MI/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
CYRY	Q PT 118	1945	C.M.I. NO 118	MI/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*

C/S	PT NO	YEAR	NAME	CLASS/TYPE	COUNTRY/ ORGANISATION	REMARKS
CYVC	Q PT 119	1945	C.M.I. NO 119	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
-	Q PT 12	1945	C.M.I. NO 12	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
CYWC	Q PT 120	1945	C.M.I. NO 120	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
CYXC	Q PT 121	1945	C.M.I. NO 121	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
CZDC	Q PT 122	1945	C.M.I. NO 122	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
CZDF	Q PT 123	1945	C.M.I. NO 123	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
CZDL	Q PT 124	1945	C.M.I. NO 124	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
CZDQ	Q PT 125	1945	C.M.I. NO 125	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
CZDR	Q PT 126	1945	C.M.I. NO 126	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
CZDS	Q PT 127	1945	C.M.I. NO 127	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
CZDT	Q PT 128	1945	C.M.I. NO 128	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
CZDV	Q PT 129	1945	C.M.I. NO 129	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
-	Q PT 13	1945	C.M.I. NO 13	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
-	Q PT 14	1945	C.M.I. NO 14	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
-	Q PT 15	1945	C.M.I. NO 15	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
-	Q PT 16	1945	C.M.I. NO 16	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
-	Q PT 17	1945	C.M.I. NO 17	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
-	Q PT 18	1945	C.M.I. NO 18	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
-	Q PT 19	1945	C.M.I. NO 19	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
-	Q PT 20	1945	C.M.I. NO 20	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
-	Q PT 21	1945	C.M.I. NO 21	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
-	Q PT 22	1945	C.M.I. NO 22	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
-	Q PT 23	1945	C.M.I. NO 23	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
-	Q PT 24	1945	C.M.I. NO 24	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
-	Q PT 25	1945	C.M.I. NO 25	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
-	Q PT 26	1945	C.M.I. NO 26	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
-	Q PT 27	1945	C.M.I. NO 27	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
-	Q PT 28	1945	C.M.I. NO 28	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
-	Q PT 29	1945	C.M.I. NO 29	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
-	Q PT 30	1945	C.M.I. NO 30	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
-	Q PT 31	1945	C.M.I. NO 31	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
-	Q PT 32	1945	C.M.I. NO 32	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
-	Q PT 33	1945	C.M.I. NO 33	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
-	Q PT 34	1945	C.M.I. NO 34	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
-	Q PT 35	1945	C.M.I. NO 35	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
-	Q PT 36	1945	C.M.I. NO 36	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
-	Q PT 37	1945	C.M.I. NO 37	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
-	Q PT 38	1945	C.M.I. NO 38	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
-	Q PT 39	1945	C.M.I. NO 39	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
-	Q PT 40	1945	C.M.I. NO 40	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
-	Q PT 41	1945	C.M.I. NO 41	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
-	Q PT 42	1945	C.M.I. NO 42	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
-	Q PT 43	1945	C.M.I. NO 43	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
-	Q PT 44	1945	C.M.I. NO 44	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
-	Q PT 45	1945	C.M.I. NO 45	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
-	Q PT 46	1945	C.M.I. NO 46	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
-	Q PT 47	1945	C.M.I. NO 47	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
-	Q PT 48	1945	C.M.I. NO 48	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
-	Q PT 49	1945	C.M.I. NO 49	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
CGYK	Q PT 50	1945	C.M.I. NO 50	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
GCYL	Q PT 51	1945	C.M.I. NO 51	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
CGYM	Q PT 52	1945	C.M.I. NO 52	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
CGYN	Q PT 53	1945	C.M.I. NO 53	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
CGYP	Q PT 54	1945	C.M.I. NO 54	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
CGYQ	Q PT 55	1945	C.M.I. NO 55	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
CGYR	Q PT 56	1945	C.M.I. NO 56	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
CGYS	Q PT 57	1945	C.M.I. NO 57	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
CGYT	Q PT 58	1945	C.M.I. NO 58	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
CGYV	Q PT 59	1945	C.M.I. NO 59	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
CGYW	Q PT 60	1945	C.M.I. NO 60	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
CGYX	Q PT 61	1945	C.M.I. NO 61	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
CGYZ	Q PT 62	1945	C.M.I. NO 62	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
CGZB	Q PT 63	1945	C.M.I. NO 63	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
CGZD	Q PT 64	1945	C.M.I. NO 64	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
CGZF	Q PT 65	1945	C.M.I. NO 65	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
CGZI	Q PT 66	1945	C.M.I. NO 66	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
CGZK	Q PT 67	1945	C.M.I. NO 67	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
CGZL	Q PT 68	1945	C.M.I. NO 68	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
CGZM	Q PT 69	1945	C.M.I. NO 69	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
CGZN	Q PT 70	1945	C.M.I. NO 70	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
CGZP	Q PT 71	1945	C.M.I. NO 71	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
CGZQ	Q PT 72	1945	C.M.I. NO 72	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
CGZR	Q PT 73	1945	C.M.I. NO 73	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
CYRM	Q PT 74	1945	C.M.I. NO 74	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*
CYRN	Q PT 75	1945	C.M.I. NO 75	ML/CHASSEUR/SURVEY MI	CANADIAN	*

C/S	PT NO	YEAR	NAME	CLASS/TYPE	COUNTRY/ ORGANISATION	REMARKS
CYRP	Q PT 76	1945	C.M.I. NO 76	ML/CHASSEUR/SURVEY ML	CANADIAN	*
CYRQ	Q PT 77	1945	C.M.I. NO 77	ML/CHASSEUR/SURVEY ML	CANADIAN	*
CYRS-	Q PT 78	1945	C.M.I. NO 78	ML/CHASSEUR/SURVEY ML	CANADIAN	*
CYRT	Q PT 79	1945	C.M.I. NO 79	ML/CHASSEUR/SURVEY ML	CANADIAN	*
CYRV	Q PT 80	1945	C.M.I. NO 80	ML/CHASSEUR/SURVEY ML	CANADIAN	*
CYRW	Q PT 81	1945	C.M.I. NO 81	ML/CHASSEUR/SURVEY ML	CANADIAN	*
CYRX	Q PT 82	1945	C.M.I. NO 82	ML/CHASSEUR/SURVEY ML	CANADIAN	*
CYRZ	Q PT 83	1945	C.M.I. NO 83	ML/CHASSEUR/SURVEY ML	CANADIAN	*
CYTB	Q PT 84	1945	C.M.I. NO 84	ML/CHASSEUR/SURVEY ML	CANADIAN	*
CYTD	Q PT 85	1945	C.M.I. NO 85	ML/CHASSEUR/SURVEY ML	CANADIAN	*
CGXB	Q PT 86	1945	C.M.I. NO 86	ML/CHASSEUR/SURVEY ML	CANADIAN	*
CGXJ	Q PT 87	1945	C.M.I. NO 87	ML/CHASSEUR/SURVEY ML	CANADIAN	*
CZGM	Q PT 88	1945	C.M.I. NO 88	ML/CHASSEUR/SURVEY ML	CANADIAN	*
CGPN	Q PT 89	1945	C.M.I. NO 89	ML/CHASSEUR/SURVEY ML	CANADIAN	*
CGXK	Q PT 90	1945	C.M.I. NO 90	ML/CHASSEUR/SURVEY ML	CANADIAN	*
CZGN	Q PT 91	1945	C.M.I. NO 91	ML/CHASSEUR/SURVEY ML	CANADIAN	*
CGPM	Q PT 92	1945	C.M.I. NO 92	ML/CHASSEUR/SURVEY ML	CANADIAN	*
CGXL	Q PT 93	1945	C.M.I. NO 93	ML/CHASSEUR/SURVEY ML	CANADIAN	*
CGBN	Q PT 94	1945	C.M.I. NO 94	ML/CHASSEUR/SURVEY ML	CANADIAN	*
CZGP	Q PT 95	1945	C.M.I. NO 95	ML/CHASSEUR/SURVEY ML	CANADIAN	*
CGXM	Q PT 96	1945	C.M.I. NO 96	ML/CHASSEUR/SURVEY ML	CANADIAN	*
CGXP	Q PT 97	1945	C.M.I. NO 97	ML/CHASSEUR/SURVEY ML	CANADIAN	*
CGXQ	Q PT 98	1945	C.M.I. NO 98	ML/CHASSEUR/SURVEY ML	CANADIAN	*
CGXR	Q PT 99	1945	C.M.I. NO 99	ML/CHASSEUR/SURVEY ML	CANADIAN	*
CGCP	*	1961	C.P. EDWARDS	LIGHTHOUSE TENDER	CANADA	*
CGCP	*	1964	C.P. EDWARDS	LIGHTHOUSE TENDER	CANADA	*
MRRR	*	1956	C.T. 8041	*	*	*
MSJS	*	1956	C.T. 8045	*	*	*
MSJT	*	1956	C.T. 8101	*	*	*
MSIV	*	1956	C.T. 8102	*	*	*
MSIV	*	1961	C.T. 8102	*	*	*
MSIV	*	1964	C.T. 8102	*	ROYAL NAVY	*
MSIW	*	1956	C.T. 8103	*	*	*
MSJX	*	1956	C.T. 8104	*	*	*
BJJV	9 PT 01	1945	C.T.B. . 1	CONTROL AND TOWING BOAT	*	*
GGFP	9 PT 10	1945	C.T.B. . 10	CONTROL AND TOWING BOAT	*	*
GGBF	9 PT 11	1945	C.T.B. . 11	CONTROL AND TOWING BOAT	*	*
GWNK	9 PT 12	1945	C.T.B. . 12	CONTROL AND TOWING BOAT	*	*
MWXF	9 PT 13	1945	C.T.B. . 13	CONTROL AND TOWING BOAT	*	*
MZDQ	9 PT 14	1945	C.T.B. . 14	CONTROL AND TOWING BOAT	*	*
BTPS	9 PT 15	1945	C.T.B. . 15	CONTROL AND TOWING BOAT	*	*
MWNX	9 PT 16	1945	C.T.B. . 16	CONTROL AND TOWING BOAT	*	*
MWNY	9 PT 17	1945	C.T.B. . 17	CONTROL AND TOWING BOAT	*	*
GDCN	9 PT 18	1945	C.T.B. . 18	CONTROL AND TOWING BOAT	*	*
GDCP	9 PT 19	1945	C.T.B. . 19	CONTROL AND TOWING BOAT	*	*
GRPD	9 PT 02	1945	C.T.B. . 2	CONTROL AND TOWING BOAT	*	*
BVCK	9 PT 20	1945	C.T.B. . 20	CONTROL AND TOWING BOAT	*	*
BVCL	9 PT 21	1945	C.T.B. . 21	CONTROL AND TOWING BOAT	*	*
GCWP	9 PT 22	1945	C.T.B. . 22	CONTROL AND TOWING BOAT	*	*
G CWY	9 PT 23	1945	C.T.B. . 23	CONTROL AND TOWING BOAT	*	*
GCWQ	9 PT 24	1945	C.T.B. . 24	CONTROL AND TOWING BOAT	*	*
MZRF	9 PT 25	1945	C.T.B. . 25	CONTROL AND TOWING BOAT	*	*
GSPC	9 PT 26	1945	C.T.B. . 26	CONTROL AND TOWING BOAT	*	*
GSQX	9 PT 27	1945	C.T.B. . 27	CONTROL AND TOWING BOAT	*	*
BTPT	9 PT 28	1945	C.T.B. . 28	CONTROL AND TOWING BOAT	*	*
BVBX	9 PT 29	1945	C.T.B. . 29	CONTROL AND TOWING BOAT	*	*
MZZX	9 PT 03	1945	C.T.B. . 3	CONTROL AND TOWING BOAT	*	*
QDCJ	9 PT 31	1945	C.T.B. . 31	CONTROL AND TOWING BOAT	*	*
GGXD	9 PT 32	1945	C.T.B. . 32	CONTROL AND TOWING BOAT	*	*
QDCP	9 PT 33	1945	C.T.B. . 33	CONTROL AND TOWING BOAT	*	*
BXKF	9 PT 34	1945	C.T.B. . 34	CONTROL AND TOWING BOAT	*	*
BXKG	9 PT 35	1945	C.T.B. . 35	CONTROL AND TOWING BOAT	*	*
BXKK	9 PT 36	1945	C.T.B. . 36	CONTROL AND TOWING BOAT	*	*
BXKL	9 PT 37	1945	C.T.B. . 37	CONTROL AND TOWING BOAT	*	*
BXJY	9 PT 38	1945	C.T.B. . 38	CONTROL AND TOWING BOAT	*	*
BXJZ	9 PT 39	1945	C.T.B. . 39	CONTROL AND TOWING BOAT	*	*
*	9 PT 04	1945	C.T.B. . 4	CONTROL AND TOWING BOAT	*	*
MRTW	9 PT 40	1945	C.T.B. . 40	CONTROL AND TOWING BOAT	*	*
MRTY	9 PT 41	1945	C.T.B. . 41	CONTROL AND TOWING BOAT	*	*
MRVJ	9 PT 42	1945	C.T.B. . 42	CONTROL AND TOWING BOAT	*	*
GGIW	9 PT 05	1945	C.T.B. . 5	CONTROL AND TOWING BOAT	*	*
BFRP	9 PT 06	1945	C.T.B. . 6	CONTROL AND TOWING BOAT	*	*
*	9 PT 07	1945	C.T.B. . 7	CONTROL AND TOWING BOAT	*	*
MWMR	9 PT 08	1945	C.T.B. . 8	CONTROL AND TOWING BOAT	*	*
GGFK	9 PT 09	1945	C.T.B. . 9	CONTROL AND TOWING BOAT	*	*

C/S	PT NO	YEAR	NAME	CLASS/TYPE	COUNTRY/ ORGANISATION	REMARKS
MRVV	*	1956	CABLE LIGHTER X. 134	*	ADMIRALTY	*
MRVV	*	1961	CABLE LIGHTER X. 134	*	ADMIRALTY	*
GQKR	+	1928	CACHALOT	WHALER	ROYAL NAVY	*
GXXQ	*	1939	CACHALOT	*	*	*
MTWY	*	1956	CACHALOT	*	*	*
MTWY	*	1961	CACHALOT	*	*	*
VWNQ	*	1964	CACHALOT	*	INDIAN NAVY	*
MTWY	*	1964	CACHALOT	*	ROYAL NAVY	*
*	4 PT 73	1945	CACOUNA		*	*
MDWT	Z PT 122	1945	CADELLA	BOOM DEFENCE		*
QBBT	R PT 09	1945	CADIZ	DESTROYER	*	*
MVCR	*	1956	CADIZ	*	*	*
GQPD	*	1910	CADMUS	TWIN SCREW SLOOP	ROYAL NAVY	6 GUNS
BGLM	J PT 230	1945	CADMUS	MINESWEEPER/SURVEY VESSEL	*	*
+	FY 1651	1945	CADORNA	M/S TRAWLER/DRIFTER	*	*
+	4 PT 293	1945	CADUCEUS		*	*
GQRL	*	1910	CAESAR	TWIN SCREW BATTLESHIP	ROYAL NAVY	18 GUNS
MWSL	R PT 07	1945	CAESAR	DESTROYER	*	*
MWSL	*	1956	CAESAR	*	*	*
MWSL	*	1961	CAESAR	*	*	*
MWSL	*	1964	CAESAR	*	ROYAL NAVY	*
ZEVO	*	1961	CAGI-MAI-RA	*	FII	*
MZPB	N PT 36	1945	CAGNI	SUBMARINE	ITALIAN	*
MWXT	K PT 505	1945	CAICOS	CORVETTE/FRIGATE	*	*
+	T PT 276	1945	CAIUFF	*	*	*
GXSX	*	1939	CAIRNEY	*	*	*
VLTK	J PT 183	1945	CAIRNS	MINESWEEPER/SURVEY VESSEL	*	*
GQKW	+	1928	CAIRO	CRUISER	ROYAL NAVY	*
GVDZ	*	1939	CAIRO	*	*	*
ZBFM	*	1910	CAISTER	LIGHT	TRINITY HOUSE	ENGLAND EAST COAST - YARMOUTH
MZSB	K PT 690	1945	CAISTOR CASTLE	CORVETTE/FRIGATE	*	*
MZSB	*	1956	CAISTOR CASTLE	*	*	*
ZCXX	*	1961	CALABAR	*	NIGERIA	*
ZCXX	*	1964	CALABAR	*	NIGERIAN NAVY	*
CGGC	*	1961	CALABOGIE	*	CANADA	CUSTOMS PATROL
BPPK	*	1945	CALAIS	*	FRENCH	*
BJRT	Q PT 13	1945	CALAIS (CHASSEUR 13)	ML/CHASSEUR/SURVEY ML	*	*
QDCK	*	1910	CALAMARA	SINGLE SCREW STEAMER	ROYAL YACHT SQUADRON	
CGGY	*	1961	CALANUS	*	CANADA	FISHERIES RESEARCH
GQLB	+	1928	CALCUTTA	CRUISER	ROYAL NAVY	*
GVSQ	*	1928	CALCUTTA	TRAWLER	ROYAL INDIA MARINE	*
GVFB	*	1939	CALCUTTA	*	*	*
VWKV	T PT 339	1945	CALCUTTA	*	*	*
MRZJ	K PT 349	1945	CALDER	CORVETTE/FRIGATE	*	*
GBWZ	Y PT 1.17	1945	CALDERON	NAVAL STORE CARRIER	*	*
GRQN	I PT 20	1945	CALDWELL	DESTROYER	*	*
MWKR	*	1956	CALDY	*	*	*
MWKR	T PT 359	1945	CALDY (D.V.5)	*	*	*
ZBRD	*	1910	CALDY ISLAND	LIGHT	TRINITY HOUSE	ENGLAND WEST COAST
ZBRD	+	1928	CALDY ISLAND	LIGHT	TRINITY HOUSE	ENGLAND - WEST COAST
GQLC	+	1928	CALEDON	CRUISER	ROYAL NAVY	*
GVFC	*	1939	CALEDON	*	*	*
GVFC	D PT 53	1945	CALEDON		*	*
GXXR	*	1939	CALEDONIA	*	*	*
MQCT	4 PT 155	1945	CALETA		*	REGISTERED DARTMOUTH
CYQT	K PT 231	1945	CALGARY	CORVETTE/FRIGATE	*	*
GNPB	Z PT 131	1945	CALIBAN	BOOM DEFENCE	*	*
BXYF	+	1945	CALIFF	*	*	*
GMDQ	*	1956	CALISTO	*	ROYAL YACHT SQUADRON	*
GMDQ	*	1961	CALISTO	*	ROYAL YACHT SQUADRON	*
GQPJ	+	1891	CALLIOPE	SINGLE SCREW CRUISER	ROYAL NAVY	16 GUNS
GQLD	+	1928	CALLIOPE	CRUISER	ROYAL NAVY	*
BTWF	+	1945	CALLIOPE (I.I.S.)	*	*	*
BDMG	+	1945	CALM	*	*	*
+	Y PT 2.74	1945	CALORIE	ARMAMENT STORE CARRIER	*	*
GPXP	L PT 71	1945	CALPE	DESTROYERS	*	*
AELY	*	1910	CALSHOT	LIGHT SHIP	TRINITY HOUSE	*
AELY	+	1928	CALSHOT SPIT	LIGHT SHIP	TRINITY HOUSE	*
GRQC	*	1956	CALTON	*	*	*
GRQC	*	1961	CALTON	*	*	*
GRQG	*	1964	CALTON	*	ROYAL NAVY	*
MZPG	T PT 383	1945	CALVAY	*	*	*
GQPK	+	1891	CALYPSO	SINGLE SCREW CRUISER	ROYAL NAVY	16 GUNS
GQPK	*	1910	CALYPSO	SINGLE SCREW CRUISER	ROYAL NAVY	4 GUNS
GQLF	+	1928	CALYPSO	CRUISER	ROYAL NAVY	*

C/S	PT NO	YEAR	NAME	CLASS/TYPE	COUNTRY/ ORGANISATION	REMARKS
GVFF	*	1939	CALYPSO	*	*	*
BJRS	K PT 264	1945	CAM	CORVETTE/FRIGATE	*	*
MQPC	*	1956	CAMBERFORD	*	*	*
MQPC	*	1961	CAMBERFORD	*	*	*
MQPC	*	1964	CAMBERFORD	*	ROYAL NAVY	*
GTWX	+	1945	CAMBRE	*	*	*
GGCP	*	1956	CAMBRIA	*	*	*
GQPN	+	1891	CAMBRIAN	TWIN SCREW CRUISER	ROYAL NAVY	10 GUNS. BUILDING
GQPN	*	1910	CAMBRIAN	TWIN SCREW CRUISER	ROYAL NAVY	10 GUNS
GQLH	+	1928	CAMBRIAN	CRUISER	ROYAL NAVY	*
BXPR	R PT 85	1945	CAMBRIAN	DESTROYER	*	*
GGXX	*	1956	CAMBRIAN	*	*	*
GGXX	*	1961	CAMBRIAN	*	*	*
GGXX	*	1964	CAMBRIAN	*	ROYAL NAVY	*
GWPJ	*	1910	CAMBRIDGE	STEAMSHIP	WAR DEPARTMENT	*
GWPJ	+	1928	CAMBRIDGE	*	UK - WAR DEPARTMENT	*
GYLX	FY 142	1945	CAMBRIDGESHIRE	A/S TRAWLER	*	REGISTERED - HULL
GQLJ	*	1928	CAMEL	TUG	ROYAL NAVY	*
GXRL	*	1939	CAMEL	*	*	*
GWLM	*	1964	CAMEL	*	UK - ADMIRALTY	*
GQPR	*	1910	CAMELEON	TURBINE DESTROYER	ROYAL NAVY	TORPEDO BOAT BUILDING
GGXT	K PT 31	1945	CAMELIA	CORVETTE/FRIGATE	*	*
MWLF	D PT 48	1945	CAMPANIA	*	*	*
GKFG	*	1956	CAMPANIA	*	*	*
GGYX	K PT 18	1945	CAMPANULA	CORVETTE/FRIGATE	*	*
*	K PT 24	1945	CAMPASPE	CORVETTE/FRIGATE	*	*
GQLM	+	1928	CAMPBELL	DESTROYER	ROYAL NAVY	*
GVFK	*	1939	CAMPBELL	*	*	*
GVFK	I PT 60	1945	CAMPBELL	DESTROYER	*	*
MBVS	4 PT 02	1945	CAMPEADOR	*	*	REGISTERED DARTMOUTH
GQPS	+	1891	CAMPERDOWN	TWIN SCREW BATTLESH'P	ROYAL NAVY	10 GUNS.
GQPS	*	1910	CAMPERDOWN	TWIN SCREW BATTLESH'P	ROYAL NAVY	TW.SC.BAT.SH.ARM - 10 GUNS
MWST	R PT 32	1945	CAMPERDOWN	DESTROYER	*	*
MWST	*	1956	CAMPERDOWN	*	*	*
MWST	*	1961	CAMPERDOWN	*	*	*
MWST	*	1964	CAMPERDOWN	*	ROYAL NAVY	*
GPXQ	K PT 108	1945	CAMPION	CORVETTE/FRIGATE	*	*
CGTZ	K PT 154	1945	CAMROSE	CORVETTE/FRIGATE	*	*
CGCW	*	1964	CAMSELL	*	CANADA	DEPT OF TRANSPORT
GQPV	+	1891	CANADA	SINGLE SCREW CRUISER	ROYAL NAVY	10 GUNS
GTQN	*	1945	CANADA	*	FRENCH	*
CGFN	*	1964	CANADA PILOT NO. 20	PILOT VESSEL	CANADA	*
GQKS	+	1928	CANBERRA	CRUISER	AUSTRALIA	H.M.A.S.
VJLW	*	1939	CANBERRA	*	R.A.N.	*
MWKQ	K PT 382	1945	CANDYFRUIT	CORVETTE/FRIGATE	*	*
MNFY	T PT 161	1945	CANNA	TRAWLER	*	*
MKGK	*	1961	CANNA	*	SINGAPORE	*
VWMC	*	1961	CANNANORE	*	*	*
VWMC	*	1964	CANNANORE	*	INDIAN NAVY	*
GVSQ	+	1891	CANNING	INLAND STEAMER	INDIA MARINE	*
MZFD	W PT 158	1945	CANNON	TUG	*	*
MSJF	*	1956	CANNON	*	ADMIRALTY	*
MSJF	*	1961	CANNON	*	ADMIRALTY	*
MSJF	*	1964	CANNON	*	UK - ADMIRALTY	*
GVSF	+	1891	CANOPUS	HOOGLY LIGHT VESSEL	INDIA MARINE	*
GQRB	*	1910	CANOPUS	TWIN SCREW BATTLESH'P	ROYAL NAVY	16 GUNS
GVSF	*	1910	CANOPUS - HOOGLY	LIGHT VESSEL	R.I.M. - CALCUTTA	COMMISSIONERS OF THE PORT
BGGL	J PT 21	1945	CANSO	MINESWEEPER/SURVEY VESSEL	*	*
GQLR	+	1928	CANTERBURY	CRUISER	ROYAL NAVY	*
*	4 PT 107	1945	CANTERBURY	*	*	*
ZBJX	*	1910	CANTICK	LIGHT	TRINITY HOUSE	SCOTLAND NORTH COAST ORKNEYS
ZBJX	+	1928	CANTICK HEAD	LIGHT	TRINITY HOUSE	SCOTLAND - NORTH COAST
GDDT	F PT 97	1945	CANTON	ARMED MERCHANT CRUISER	*	*
VWFF	U PT 10	1945	CANVERY	SLOOP	*	*
GTRC	FY 340	1945	CAP D'ANTIFER	A/S TRAWLER	*	*
CZJM	*	1956	CAP DE LA MADELEINE	*	CANADA	R.C.N.
CZJM	*	1961	CAP DE LA MADELEINE	*	CANADA	R.C.N.
CZJM	*	1964	CAP DE LA MADELEINE	*	CANADA	R.C.N.
BGLS	F PT 136	1945	CAP DES PALMES	ARMED MERCHANT CRUISER	*	*
GLFB	+	1945	CAP FAGNET	*	FRENCH	*
GLFP	+	1945	CAP FALCON	*	FRENCH	*
GTGC	FY 1797	1945	CAP FERRAT	M/S TRAWLER/DRIFTER	*	*
GLMY	+	1945	CAP LOPEZ	*	FRENCH	*
GLSQ	+	1945	CAP PINEDE	*	FRENCH	*
QBFP	W PT 171	1945	CAPABLE	TUG	*	*

C/S	PT NO	YEAR	NAME	CLASS/TYPE	COUNTRY/ ORGANISATION	REMARKS
MRVM	*	1956	CAPABLE	*	ADMIRALTY	*
MRVM	*	1961	CAPABLE	*	ADMIRALTY	*
MRVM	*	1964	CAPABLE	*	UK - ADMIRALTY	*
CGKZ	K PT 663	1945	CAP-DE-LA-MADELEINE	CORVETTE/FRIGATE	*	*
GYTC	FY 190	1945	CAPE ARGONA	A/S TRAWLER	*	*
GBRN	4 PT 122	1945	CAPE BARRACOUTA		*	REGISTERED HULL
CYTY	K PT 350	1945	CAPE BRETON	CORVETTE/FRIGATE	*	*
CGXR	*	1956	CAPE BRETON	*	CANADA	R.C.N.
CGXR	*	1961	CAPE BRETON	*	CANADA	R.C.N.
CGXR	*	1964	CAPE BRETON	*	CANADA	R.C.N.
GYTT	FY 143	1945	CAPE COMORIN	A/S TRAWLER	*	REGISTERED - HULL
VJBY	*	1956	CAPE LEEUWIN	LIGHTER TENDER	AUSTRALIA	*
VJBY	*	1961	CAPE LEEUWIN	LIGHTER TENDER	AUSTRALIA	*
VJBY	*	1961	CAPE LEEUWIN	LIGHTHOUSE TDR	AUSTRALIA	COMMONWEALTH OF AUSTRALIA
+	4 PT 172	1945	CAPE MARIATO		*	*
GTRV	FY 651	1945	CAPE MELVILLE	M/S TRAWLER/DRIFTER	*	*
GWSB	FY 670	1945	CAPE NYEMETSKI	M/S TRAWLER/DRIFTER	*	*
VJBZ	*	1956	CAPE ORK	LIGHTSE TENDER	AUSTRALIA	*
VJBZ	*	1961	CAPE ORK	LIGHTSE TENDER	AUSTRALIA	*
VJPK	*	1956	CAPE OTWAY	LIGHTSE TENDER	AUSTRALIA	*
VJPK	*	1961	CAPE OTWAY	LIGHTSE TENDER	AUSTRALIA	*
VJPK	*	1961	CAPE OTWAY	LIGHTHOUSE TDR	AUSTRALIA	COMMONWEALTH OF AUSTRALIA
GZDW	FY 256	1945	CAPE PALLISER	A/S TRAWLER	*	REGISTERED - HULL
BDJG	F PT 112	1945	CAPE SABLE	ARMED MERCHANT CRUISER	*	*
CGTH	*	1956	CAPE SCOTT	*	CANADA	R.C.N.
CGTH	*	1961	CAPE SCOTT	*	CANADA	R.C.N.
CGTH	*	1964	CAPE SCOTT	*	CANADA	R.C.N.
MLSC	4 PT 190	1945	CAPE TRAFALGAR		*	REGISTERED HULL
GZSG	FY 167	1945	CAPE WARWICK	A/S TRAWLER	*	REGISTERED - HULL
ZBKV	*	1910	CAPE WRATH	LIGHT	TRINITY HOUSE	SCOTLAND WEST COAST
ZBKV	+	1928	CAPE WRATH	LIGHT	TRINITY HOUSE	SCOTLAND - WEST COAST
QDBW	F PT 49	1945	CAPE WRATH	ARMED MERCHANT CRUISER	*	*
VJBZ	*	1961	CAPE YORK	LIGHTHOUSE TDR	AUSTRALIA	COMMONWEALTH OF AUSTRALIA
MWVZ	K PT 470	1945	CAPEL	CORVETTE/FRIGATE	*	*
MXZQ	*	1964	CAPELLA	*	UK - ADMIRALTY	*
HWDG	+	1891	CAPERCAILZIE	SINGLE SCREW STEAM	ROYAL YACHT SQUADRON	*
GQLS	+	1928	CAPETOWN	CRUISER	ROYAL NAVY	*
GVFM	*	1939	CAPETOWN	*	*	*
GVFM	D PT 88	1945	CAPETOWN		*	*
CGKY	K PT 409	1945	CAPILANO	CORVETTE/FRIGATE	*	*
GLFX	*	1945	CAPITAINE ARMAND	*	FRENCH	*
GLJN	+	1945	CAPITAINE PAUL LEMERLE	*	FRENCH	*
GTJV	+	1945	CAPORAL PEUGEOT	*	*	*
KLJG	+	1891	CAPRICE		ROYAL YACHT SQUADRON	*
KLJG	*	1910	CAPRICE	CUTTER	ROYAL YACHT SQUADRON	*
BXPW	R PT 01	1945	CAPRICE	DESTROYER	*	*
MCBV	*	1956	CAPRICE	*	*	*
MCBV	*	1961	CAPRICE	*	*	*
MCBV	*	1964	CAPRICE	*	ROYAL NAVY	*
GLSR	+	1945	CAPRICORNE	*	FRENCH	*
GPKF	FY 1555	1945	CAPSTONE	M/S TRAWLER/DRIFTER	*	*
VLFV	*	1956	CAPTAIN COOK	PILOT VESSEL	AUSTRALIA	N.S.WALES
VLFV	*	1961	CAPTAIN COOK	PILOT VESSEL	AUSTRALIA	NEW SOUTH WALES
VLFV	*	1961	CAPTAIN COOK	PILOT VESSEL	AUSTRALIA	NEW SOUTH WALES
CGPY	*	1939	CAPTOR	R.C.M.P. CR.	CANADA	*
QGCB	+	1945	CARABINIER	*	FRENCH	*
GQLT	+	1928	CARADOC	CRUISER	ROYAL NAVY	*
GVFN	*	1939	CARADOC	*	*	*
GVFN	D PT 60	1945	CARADOC		*	*
BGGM	J PT 38	1945	CARAQUET	MINESWEEPER/SURVEY VESSEL	*	*
GXXM	*	1939	CARBINE	*	*	*
GWLN	*	1964	CARBINE	*	UK - ADMIRALTY	*
GTVC	4 PT 17	1945	CARBINEER II		*	REGISTERED GRIMSBY
VMTS	*	1956	CARCOOTA	COASTAL TRADING	AUSTRALIA	*
VMTS	*	1961	CARCOOTA	COASTAL TRADING	AUSTRALIA	*
GQLV	+	1928	CARDIFF	CRUISER	ROYAL NAVY	*
GVFP	*	1939	CARDIFF	*	*	*
GVFP	D PT 58	1945	CARDIFF		*	*
GSRQ	FY 512	1945	CARDIFF CASTLE	M/S TRAWLER/DRIFTER	*	*
BTKP	K PT 630	1945	CARDIGAN BAY	CORVETTE/FRIGATE	*	*
GGSM	*	1956	CARDIGAN BAY	*	*	*
GGSM	*	1961	CARDIGAN BAY	*	*	*
GQDZ	*	1956	CARDINGHAM	*	*	*
GQDZ	*	1961	CARDINGHAM	*	*	*
GQDZ	*	1964	CARDINGHAM	*	ROYAL NAVY	*

C/S	PT NO	YEAR	NAME	CLASS/TYPE	COUNTRY/ ORGANISATION	REMARKS
*	B PT 082	1945	CARDY	A.S.R.C.	*	*
QBFQ	W PT 172	1945	CAREFUL	TUG	*	*
MSXN	*	1956	CAREFUL	*	ADMIRALTY	*
MSXN	*	1961	CAREFUL	*	ADMIRALTY	*
MSXN	*	1964	CAREFUL	*	UK - ADMIRALTY	*
GTGK	Y PT 7.51	1945	CARELIA	TANKER	*	*
MBGP	FY 295	1945	CARENCY	A/S TRAWLER	*	*
BJRV	Q PT 05	1945	CARENTAN (CHASSEUR 5)	ML/CHASSEUR/SURVEY ML	*	*
GVWP	*	1910	CAREY'S CHICKEN	COASTGUARD VESSEL	R.I.M. BOMBAY	
MTWZ	*	1956	CARHAMPTON	*	*	*
MTWZ	*	1961	CARHAMPTON	*	*	*
MTWZ	*	1964	CARHAMPTON	*	ROYAL NAVY	*
TWRV	*	1910	CARIAD	KETCH	ROYAL YACHT SQUADRON	*
TWRV	*	1928	CARIAD	KETCH	ROYAL YACHT SQUADRON	*
CGLK	*	1945	CARIBOU	*	*	*
CGCC	*	1961	CARIER	*	CANADA	HYDRO SURVEY
MINB	FY 007	1945	CARINA	A/S YACHT	*	REGISTERED - COLCHESTER
BTXD	*	1945	CARINI (I.S.)	*	*	*
GPGX	FY 583	1945	CARISBROKE	M/S TRAWLER/DRIFTER	*	*
MWKF	K PT 379	1945	CARISBROOKE CASTLE	CORVETTE/FRIGATE	*	*
MWKF	*	1956	CARISBROOKE CASTLE	*	*	*
CGLG	K PT 664	1945	CARL PLACE	CORVETTE/FRIGATE	*	*
GQLW	*	1928	CARLISLE	CRUISER	ROYAL NAVY	*
GVFQ	*	1939	CARLISLE	*	*	*
GVFQ	D PT 67	1945	CARLISLE	*	*	*
GBVM	Y PT 2.69	1945	CARLO	AMMUNITION SHIP	*	*
KNRS	*	1928	CARLOTTA	CUTTER	ROYAL YACHT SQUADRON	*
JNVC	*	1891	CARMEN	SINGLE SCREW STEAM	ROYAL YACHT SQUADRON	
MWVM	*	1945	CARMENTINA	*	*	*
GQRP	*	1910	CARNARVON	TWIN SCREW CRUISER	ROYAL NAVY	10 GUNS
HJKN	*	1910	CARNARVON	STEAMSHIP	UK - BOARD OF TRADE	*
VKBQ	*	1956	CARNARVON	WHALE CHASER	AUSTRALIA	*
VKBQ	*	1961	CARNARVON	WHALE CHASER	AUSTRALIA	*
AETG	*	1910	CARNARVON BAY	LIGHT SHIP	TRINITY HOUSE	*
BTKW	K PT 636	1945	CARNARVON BAY	CORVETTE/FRIGATE	*	*
GGXB	*	1956	CARNARVON BAY	*	*	*
VWKI	J PT 199	1945	CARNATIC	MINESWEEPER/SURVEY VESSEL	*	*
GGRW	K PT 00	1945	CARNATION	CORVETTE/FRIGATE	*	*
CGPD	*	1961	CARNDUFF	*	CANADA	ROYAL CANADIAN MOUNTED POLICE
GQRH	*	1928	CAROL	ROYAL FLEET AUX	ROYAL NAVY	*
GQRD	*	1891	CAROLINE	SINGLE SCREW CRUISER	ROYAL NAVY	14 GUNS
GTNL	FY 1729	1945	CAROLINE	M/S TRAWLER/DRIFTER	*	*
GFQZ	Y PT 2.12	1945	CARPIO	ARMAMENT STORE ISSUING SHIP	*	*
BXPS	R PT 30	1945	CARRON	DESTROYER	*	*
GGYF	*	1956	CARRON	*	*	*
GGYF	*	1961	CARRON	*	*	*
GGYF	*	1964	CARRON	*	ROYAL NAVY	*
QBID	G PT 82	1945	CARRONADE	DESTROYER	*	CANC
GQMD	*	1928	CARSTAIRS	MINESWEEPER	ROYAL NAVY	*
GLSZ	*	1945	CARTHAGE	*	FRENCH	*
CGFP	*	1939	CARTIER	HYDRO SURVEY	CANADA	*
CGCC	*	1964	CARTIER	*	CANADA	HYDRO SURVEY
MMTX	*	1945	CARYANDA	*	*	*
GQRH	*	1891	CARYSFORT	SINGLE SCREW CRUISER	ROYAL NAVY	14 GUNS
GQMF	*	1928	CARYSFORT	CRUISER	ROYAL NAVY	
MWSN	R PT 25	1945	CARYSFORT	DESTROYER	*	*
MWSN	*	1956	CARYSFORT	*	*	*
MWSN	*	1961	CARYSFORT	*	*	*
MWSN	*	1964	CARYSFORT	*	ROYAL NAVY	*
GTRM	*	1945	CASABIANCA	*	FRENCH	*
GVFT	*	1939	CASCADE	*	*	*
GQNF	*	1928	CASCAEE	DRIFTER	ROYAL NAVY	*
ZBCX	*	1910	CASQUETS	LIGHT	TRINITY HOUSE	ENGLAND SOUTH COAST
ZBCX	*	1928	CASQUETS	LIGHT	TRINITY HOUSE	ENGLAND - SOUTH COAST
BXPX	R PT 62	1945	CASSANDRA	DESTROYER	*	*
GGZG	*	1956	CASSANDRA	*	*	*
GGZG	*	1961	CASSANDRA	*	*	*
GGZG	*	1964	CASSANDRA	*	ROYAL NAVY	*
MWPT	*	1945	CASSIOPEIA	*	*	*
BTWI	*	1945	CASSIOPEIA (I.S.)	*	*	*
GYF	FY 1522	1945	CASTLE BAY	M/S TRAWLER/DRIFTER	*	*
BXZG	*	1945	CASTLE STUART	*	*	*
VKDJ	*	1964	CASTLEMAIN	*	AUSTRALIA	R.A.N.
BDDJ	J PT 244	1945	CASTLEMAINE	MINESWEEPER/SURVEY VESSEL	*	*
VKDJ	*	1956	CASTLEMAINE	*	AUSTRALIA	R.A.N.

C/S	PT NO	YEAR	NAME	CLASS/TYPE	COUNTRY/ ORGANISATION	REMARKS
VKDJ	*	1961	CASTLEMAINE	*	AUSTRALIA	R.A.N.
GTIN	FY 355	1945	CASTLENAU	A/S TRAWLER	FRENCH	*
BIYB	Z PT 234	1945	CASTLEROCK	BOOM DEFENCE	*	*
GRQV	I PT 23	1945	CASTLETON	DESTROYER	*	*
GQMH	*	1928	CASTOR	CRUISER	ROYAL NAVY	*
GJXY	FY 500	1945	CASWELL	M/S TRAWLER/DRIFTER	*	*
KGFW	*	1928	CAT (THE)	SINGLE SCREW STEAMER	ROYAL YACHT SQUADRON	*
MIQW	*	1939	CAT II	MOTOR	R.Y.S.	*
KBVS	*	1928	CAT II (THE)	MOTOR BARGE	ROYAL YACHT SQUADRON	*
NWPH	*	1910	CATANIA	SINGLE SCREW STEAMER	ROYAL YACHT SQUADRON	*
MSJD	*	1956	CATAPULT	*	ADMIRALTY	*
MSJD	*	1961	CATAPULT	*	ADMIRALTY	*
MSJD	*	1964	CATAPULT	*	UK - ADMIRALTY	*
GQMJ	*	1928	CATERHAM	MINESWEEPER	ROYAL NAVY	*
HBVU	*	1891	CATERINA		ROYAL YACHT SQUADRON	
MKDD	*	1945	CATERINA	*	*	*
MRWX	J PT 12	1945	CATHERINE	MINESWEEPER/SURVEY VESSEL	*	*
GJMZ	L PT 81	1945	CATTERICK	DESTROYERS	*	*
GGGL	L PT 35	1945	CATTISTOCK	DESTROYERS	*	*
GGGL	*	1956	CATTISTOCK	*	*	*
GQSZ	*	1956	CAUNTON	*	*	*
GQSZ	*	1961	CAUNTON	*	*	*
GQSZ	*	1964	CAUNTON	*	ROYAL NAVY	*
GBLR	W PT 73	1945	CAUTIOUS	TUG	*	*
MKCV	*	1956	CAUTIOUS	*	ADMIRALTY	*
MKCV	*	1961	CAUTIOUS	*	ADMIRALTY	*
MKCV	*	1964	CAUTIOUS	*	UK - ADMIRALTY	*
VWFF	*	1956	CAUVERY	*	INDIA	*
VWFF	*	1961	CAUVERY	*	INDIA	*
VWFF	*	1964	CAUVERY	*	INDIAN NAVY	*
GFMN	T PT 145	1945	CAVA	TRAWLER	*	*
GQSV	FY 1823	1945	CAVALCADE	M/S TRAWLER/DRIFTER	*	*
MLRQ	*	1891	CAVALIER	SINGLE SCREW STEAM	ROYAL YACHT SQUADRON	*
MWSM	R PT 73	1945	CAVALIER	DESTROYER	*	*
MWSM	*	1956	CAVALIER	*	*	*
MWSM	*	1961	CAVALIER	*	*	*
MWSM	*	1964	CAVALIER	*	ROYAL NAVY	*
QGCC	*	1945	CAVALIER	*	FRENCH	*
BXPV	R PT 15	1945	CAVENDISH	DESTROYER	*	*
MVSQ	*	1956	CAVENDISH	*	*	*
MVSQ	*	1961	CAVENDISH	*	*	*
MVSQ	*	1964	CAVENDISH	*	ROYAL NAVY	*
GVJD	*	1939	CAWLEY RAF AUX	*	*	*
VWLV	T PT 346	1945	CAWNPORE	*	*	*
MVTR	*	1956	CAWSAND BAY	*	*	*
MWXV	K PT 506	1945	CAYMAN	CORVETTE/FRIGATE	*	*
MFGT	FY 791	1945	CAYRIAN	M/S TRAWLER/DRIFTER	*	REGISTERED - GRIMSBY
CGWN	R PT 04	1945	CAYUGA	DESTROYER	*	*
CGWN	*	1956	CAYUGA	*	CANADA	R.C.N.
CGWN	*	1961	CAYUGA	*	CANADA	R.C.N.
CGWN	*	1964	CAYUGA	*	CANADA	R.C.N.
MSBC	K PT 360	1945	CEAONOTHUS	CORVETTE/FRIGATE	*	*
ZTWR	*	1961	CECIL G. WHITE	*	SOUTH AFRICA	*
*	Z PT 230	1945	CECILE MAPLESON	BOOM DEFENCE	*	*
MRTJ	*	1928	CECILIA	SINGLE SCREW STEAMER	ROYAL YACHT SQUADRON	*
GXWY	*	1939	CEDAR	*	*	*
*	T PT 01	1945	CEDAR	*	*	*
CGKE	J PT 484	1945	CEDAR LAKE	MINESWEEPER/SURVEY VESSEL	*	*
ZTCV	T PT 471	1945	CEDARBERG	*	*	*
GGLT	*	1956	CEDARDALE	*	ADMIRALTY	*
GGLT	*	1961	CEDARDALE	*	ADMIRALTY	*
CGQD	*	1956	CEDARWOOD	*	CANADA	R.C.N.
GFYG	FY 996	1945	CEDRIC	M/S TRAWLER/DRIFTER	*	*
GBSD	K PT 75	1945	CELANDINE	CORVETTE/FRIGATE	*	*
GQMN	*	1928	CELEROL	ROYAL FLEET AUX	ROYAL NAVY	*
GVFY	*	1939	CELEROL	*	*	*
GVFY	*	1956	CELEROL	*	ADMIRALTY	*
GVFY	*	1961	CELEROL	*	ADMIRALTY	*
GPXS	T PT 134	1945	CELIA	TRAWLER	*	*
GQMP	*	1928	CENTAU	CRUISER	ROYAL NAVY	*
GQRP	*	1891	CENTAUR	TWIN SCREW CRUISER	ROYAL NAVY	13 GUNS. BUILDING
*	Y PT 8.9	1945	CENTAUR	HOSPITAL SHIP	*	*
GKYG	*	1956	CENTAUR	*	*	*
GKYG	*	1961	CENTAUR	*	*	*
GKYG	*	1964	CENTAUR	*	ROYAL NAVY	*

C/S	PT NO	YEAR	NAME	CLASS/TYPE	COUNTRY/ ORGANISATION	REMARKS
BPPQ	*	1945	CENTAUR	*	FRENCH	*
GQRS	*	1891	CENTURION	TWIN SCREW BATTLESH'P	ROYAL NAVY	14 GUNS. BUILDING
GQRS	*	1910	CENTURION	TWIN SCREW BATTLESH'P	ROYAL NAVY	14 GUNS
GQMR	*	1928	CENTURION	BATTLESHIP	ROYAL NAVY	*
GVGB	*	1939	CENTURION	*	*	*
BBYN	D PT 50	1945	CENTURION	*	*	*
GLVN	*	1945	CEPHEE	*	FRENCH	*
GQLP	*	1928	CEREBUS (CEREBERUS ?)	*	AUSTRALIA	H.M.A.S.
MSNQ	*	1891	CERES	SINGLE SCREW STEAM	ROYAL YACHT SQUADRON	
GQMS	*	1928	CERES	CRUISER	ROYAL NAVY	*
GVGC	*	1939	CERES	*	*	*
GVGC	D PT 59	1945	CERES		*	*
QDDR	P PT 32	1945	CERES	SUBMARINE	FRENCH	*
GKDY	FY 524	1945	CERESIO	M/S TRAWLER/DRIFTER	*	*
MMJF	*	1939	CERIGO	AUX. CUTTER	R.Y.S.	*
VLSR	J PT 175	1945	CESSNOCK	MINESWEEPER/SURVEY VESSEL	*	*
JNCP	*	1891	CETO	SINGLE SCREW STEAM	ROYAL ALBERT YACHT CLUB	
KSVC	*	1910	CETO	SINGLE SCREW STEAMER	ROYAL ALBERT YACHT CLUB	
KFTG	*	1928	CETO	SINGLE SCREW STEAMER	ROYAL YACHT SQUADRON	*
MRJM	*	1939	CETO	MOTOR	R.Y.S.	*
*	4 PT 295	1945	CETO		*	*
MPVS	*	1891	CETONIA		ROYAL ALBERT YACHT CLUB	
MPVS	*	1891	CETONIA		ROYAL YACHT SQUADRON	
HCSB	*	1910	CETONIA	*	ROYAL ALBERT YACHT CLUB	*
HCSB	*	1910	CETONIA	SCHOONER	ROYAL YACHT SQUADRON	*
ZSKB	*	1939	CETUS	*	SOUTH AFRICA	*
GLVS	*	1945	CEVENNES	*	FRENCH	*
MRYL	Y PT 7.16	1945	CEVIC (F.C.)	FUEL CARRIER	*	*
MWBN	*	1910	CEYLON	STEAMSHIP	UK - BOARD OF TRADE	*
GCQK	30	1945	CEYLON	CROWN COLONY - LIGHT CRUISER	*	TO PERU 1960. SCRAPPED 1985
GCQK	*	1956	CEYLON	*	*	*
GCQK	30	1945	CEYLON	CRUISER	*	*
MLDT	FY 1853	1945	CEYLONITE	M/S TRAWLER/DRIFTER	*	REGISTERED - GRIMSBY
GQNS	*	1956	CHAILEY	*	*	*
GQNS	*	1961	CHAILEY	*	*	*
GQNS	*	1964	CHAILEY	*	ROYAL NAVY	*
QDGK	W PT 185	1945	CHAINSHOT	TUG	*	*
MVCW	*	1956	CHAINSHOT	*	ADMIRALTY	*
MVCW	*	1961	CHAINSHOT	*	ADMIRALTY	*
MVCW	*	1964	CHAINSHOT	*	UK - ADMIRALTY	*
*	4 PT 124	1945	CHALCEDONY		*	*
CGPS	*	1939	CHALEUR	R.C.M.P. CR.	CANADA	*
CZDS	*	1956	CHALEUR	*	CANADA	R.C.N.
CZDS	*	1961	CHALEUR	*	CANADA	R.C.N.
CZDS	*	1964	CHALEUR	*	CANADA	R.C.N.
CGPS	*	1945	CHALEUR II	*	*	*
GQRT	*	1910	CHALLENGER	TWIN SCREW CRUISER	ROYAL NAVY	11 GUNS
GVGD	*	1939	CHALLENGER	*	*	*
GVGD	J PT 98	1945	CHALLENGER	MINESWEEPER/SURVEY VESSEL	*	*
ZCXB	*	1961	CHALLENGER	*	NIGERIA	*
5NOZ	*	1964	CHALLENGER	*	NIGERIAN NAVY	*
CGQK	K PT 116	1945	CHAMBLY	CORVETTE/FRIGATE	*	*
KSVG	*	1928	CHAMELEON	AUXILIARY CUTTER	ROYAL YACHT SQUADRON	*
MWQG	J PT 387	1945	CHAMELEON	MINESWEEPER/SURVEY VESSEL	*	*
MWQG	*	1956	CHAMELEON	*	*	*
MWQG	*	1961	CHAMELEON	*	*	*
MWQG	*	1964	CHAMELEON	*	ROYAL NAVY	*
CYXM	*	1945	CHAMISS BAY	*	*	*
MRXB	J PT 28	1945	CHAMOIS	MINESWEEPER/SURVEY VESSEL	*	*
VTJY	*	1956	CHAMPA	FISHING STN.	BOMBAY	DEEP SEA
VTJY	*	1961	CHAMPA - FISHING STATION	DEEP SEA	BOMBAY	*
GQRW	*	1891	CHAMPION	SINGLE SCREW CRUISER	ROYAL NAVY	12 GUNS
GQRW	*	1910	CHAMPION	SINGLE SCREW CRUISER	ROYAL NAVY	
GQMT	*	1928	CHAMPION	CRUISER	ROYAL NAVY	*
MKML	W PT 35	1945	CHAMPION	TUG	*	*
GLVT	*	1945	CHAMPOLLOIN	*	FRENCH	*
MRXC	J PT 340	1945	CHANCE	MINESWEEPER/SURVEY VESSEL	*	*
*	Y PT 1.9	1945	CHANGTEH	VICTUALLING STORE ISSUING SHIP	*	*
VSSV	Y PT 1.9	1945	CHANGTEH	NAVAL STORE CARRIER	*	*
ZBJK	*	1910	CHANONRY	LIGHT	TRINITY HOUSE	SCOTLAND EAST COAST INVERNESS
ZBJK	*	1928	CHANONRY INVERNESS FIRTH	LIGHT	TRINITY HOUSE	SCOTLAND - EAST COAST
*	Y PT 0.7	1945	CHANT NO. 2	MISC FLEET AUXILIARY	*	*
*	Y PT 0.10	1945	CHANT NO. 24	MISC FLEET AUXILIARY	*	*
*	Y PT 0.12	1945	CHANT NO. 25	MISC FLEET AUXILIARY	*	*
*	Y PT 0.14	1945	CHANT NO. 26	MISC FLEET AUXILIARY	*	*

C/S	PT NO	YEAR	NAME	CLASS/TYPE	COUNTRY/ ORGANISATION	REMARKS
*	Y PT 0.15	1945	CHANT NO. 27	MISC FLEET AUXILIARY	*	*
*	Y PT 0.8	1945	CHANT NO. 4	MISC FLEET AUXILIARY	*	*
*	Y PT 0.16	1945	CHANT NO. 50	MISC FLEET AUXILIARY	*	*
*	Y PT 0.17	1945	CHANT NO. 51	MISC FLEET AUXILIARY	*	*
*	Y PT 0.5	1945	CHANT NO. 52	MISC FLEET AUXILIARY	*	*
*	Y PT 0.6	1945	CHANT NO. 6	MISC FLEET AUXILIARY	*	*
*	Y PT 0.9	1945	CHANT NO.11	MISC FLEET AUXILIARY	*	*
GUTC	*	1910	CHAPALA	TUG	R.I.M. - CALCUTTA	COMMISSIONERS OF THE PORT
VTTC	*	1928	CHAPALA	TUG	ROYAL INDIA MARINE	*
BTNG	R PT 52	1945	CHAPLET	DESTROYER	*	*
GGTJ	*	1956	CHAPLET	*	*	*
GGTJ	*	1961	CHAPLET	*	*	*
GGTJ	*	1964	CHAPLET	*	ROYAL NAVY	*
ZBDT	*	1910	CHAPMAN	LIGHT	TRINITY HOUSE	ENGLAND EAST COAST
ZBDT	*	1928	CHAPMAN	LIGHT	TRINITY HOUSE	ENGLAND - EAST COAST
GQSR	*	1910	CHARGER	TWIN SCREW DESTROYER	ROYAL NAVY	TORPEDO BOAT
MVCT	*	1956	CHARGER	*	*	*
QBJF	R PT 29	1945	CHARITY	DESTROYER	*	*
MVCX	*	1956	CHARITY	*	*	*
VVQD	*	1939	CHARLES ANDERSON	STEAM LAUNCH	BOMBAY	BOMBAY PORT TRUST
MLFQ	FY 597	1945	CHARLES DORAN	M/S TRAWLER/DRIFTER	*	REGISTERED - ABERDEEN
ZSMR	*	1961	CHARLES HAMILTON	*	SOUTH AFRICA	*
*	4 PT 267	1945	CHARLES HENRI	*	*	*
*	4 PT 37	1945	CHARLES MCIVOR	*	*	*
GLWB	*	1945	CHARLES SCHAAFFINO	*	FRENCH	*
MRXL	FY 1804	1945	CHARLES VAILLANT	M/S TRAWLER/DRIFTER	FRENCH	*
GRY	I PT 21	1945	CHARLESTOWN	DESTROYER	*	*
MWLS	K PT 395	1945	CHARLOCK	CORVETTE/FRIGATE	*	*
CGVY	K PT 244	1945	CHARLOTTETOWN	CORVETTE/FRIGATE	*	*
CGFP	*	1945	CHARNY	*	*	*
BJXK	W PT 109	1945	CHARON	TUG	*	REN ALLIGATOR
GQSN	*	1910	CHARYBDIS	TWIN SCREW CRUISER	ROYAL NAVY	10 GUNS
*	88	1945	CHARYBDIS	CRUISER	*	*
BJZF	D PT 32	1945	CHASER	*	*	*
MVCV	*	1956	CHASER	*	*	*
MVCV	*	1961	CHASER	*	*	*
GTKG	Y PT 7.7	1945	CHASSE MARIE	FUEL CARRIER	*	*
GTRQ	*	1945	CHASSERU II	*	FRENCH	*
MZGZ	*	1945	CHASSEUR 51	*	FRENCH	*
MZIB	*	1945	CHASSEUR 52	*	FRENCH	*
MZIC	*	1945	CHASSEUR 61	*	FRENCH	*
MZID	*	1945	CHASSEUR 62	*	FRENCH	*
MZJF	*	1945	CHASSEUR 71	*	FRENCH	*
MZJG	*	1945	CHASSEUR 72	*	FRENCH	*
MZKM	*	1945	CHASSEUR 81	*	FRENCH	*
MZKN	*	1945	CHASSEUR 82	*	FRENCH	*
MZKP	*	1945	CHASSEUR 83	*	FRENCH	*
MZKQ	*	1945	CHASSEUR 84	*	FRENCH	*
MZKR	*	1945	CHASSEUR 85	*	FRENCH	*
MZKS	*	1945	CHASSEUR 91	*	FRENCH	*
MZKT	*	1945	CHASSEUR 92	*	FRENCH	*
MZKV	*	1945	CHASSEUR 93	*	FRENCH	*
MZKW	*	1945	CHASSEUR 94	*	FRENCH	*
MZKX	*	1945	CHASSEUR 95	*	FRENCH	*
MZKY	*	1945	CHASSEUR 96	*	FRENCH	*
GTSF	*	1945	CHASSEUR III	*	FRENCH	*
QDKG	FY 1857	1945	CHASSIRON	M/S TRAWLER/DRIFTER	*	*
GLWZ	*	1945	CHATEAU LATOUR	*	FRENCH	*
GLYF	*	1945	CHATEAU PIAVE	*	FRENCH	*
*	Y PT 2.39	1945	CHATTENDEN	NAVAL ARMAMENT VESSEL	*	*
MMTK	*	1956	CHATTENDEN	*	ADMIRALTY	*
MMTK	*	1961	CHATTENDEN	*	ADMIRALTY	*
MMTK	*	1964	CHATTENDEN	*	UK - ADMIRALTY	*
CZJK	H PT 99	1945	CHAUDIERE	DESTROYER	*	*
CZGJ	*	1956	CHAUDIERE	*	CANADA	R.C.N.
CZGJ	*	1961	CHAUDIERE	*	CANADA	R.C.N.
CZGJ	*	1964	CHAUDIERE	*	CANADA	R.C.N.
MXIM	*	1961	CHAWTON	*	*	*
MXIM	*	1964	CHAWTON	*	ROYAL NAVY	*
CYTR	K PT 317	1945	CHEBOGUE	CORVETTE/FRIGATE	*	*
GQSD	*	1956	CHEDISTON	*	*	*
GQSD	*	1961	CHEDISTON	*	*	*
GNFS	*	1956	CHEEMAUN	*	ROYAL YACHT SQUADRON	*
GNFS	*	1961	CHEEMAUN	*	ROYAL YACHT SQUADRON	*
GQST	*	1910	CHEERFUL	TWIN SCREW DESTROYER	ROYAL NAVY	TORPEDO BOAT

C/S	PT NO	YEAR	NAME	CLASS/TYPE	COUNTRY/ ORGANISATION	REMARKS
MWQJ	J PT 388	1945	CHEERFUL	MINESWEEPER/SURVEY VESSEL	*	*
MWQJ	*	1956	CHEERFUL	*	*	*
MWQJ	*	1961	CHEERFUL	*	*	*
MWYN	W PT 153	1945	CHEERLY	TUG	*	*
GVGD	*	1956	CHELLENGER	*	*	*
GQTB	*	1910	CHELMER	TWIN SCREW DESTROYER	ROYAL NAVY	TORPEDO BOAT
MWXM	K PT 221	1945	CHELMER	CORVETTE/FRIGATE	*	*
MWXM	*	1956	CHELMER	*	*	*
MQDM	*	1956	CHELSHAM	*	*	*
MQDM	*	1961	CHELSHAM	*	*	*
MQDM	*	1964	CHELSHAM	*	ROYAL NAVY	*
VTBF	*	1939	CHELURA	HOPPER GRAB DREDGER	BOMBAY	BOMBAY PORT TRUST
VTBF	*	1956	CHELURA - HOPPER GRAB	DREDGE	*	BOMBAY PORT TRUST
VTBF	*	1961	CHELURA - HOPPER GRAB	DREDGER	*	BOMBAY PORT TRUST
QBBV	R PT 61	1945	CHEQUERS	DESTROYER	*	*
MVCY	*	1956	CHEQUERS	*	*	*
MVCY	*	1961	CHEQUERS	*	*	*
MVCY	*	1964	CHEQUERS	*	ROYAL NAVY	*
BQSI	W PT 107	1945	CHERBOURGEOIS IV	TUG	*	*
GQRJ	+	1928	CHERRYLEAF	ROYAL FLEET AUX	ROYAL NAVY	*
GVGL	*	1939	CHERRYLEAF	*	*	*
GQSW	*	1910	CHERWELL	TWIN SCREW DESTROYER	ROYAL NAVY	TORPEDO BOAT
GQKV	+	1928	CHERWELL	TRAWLER	ROYAL NAVY	*
GVGM	*	1939	CHERWELL	*	*	*
GVGM	T PT 03	1945	CHERWELL	TRAWLER	*	*
GRSD	I PT 28	1945	CHESTERFIELD	DESTROYER	*	*
CGSC	*	1961	CHESTERFIELD	LIGHTHOUSE TENDER	CANADA	*
MWSQ	R PT 90	1945	CHEVIOT	DESTROYER	*	*
MWSQ	*	1956	CHEVIOT	*	*	*
MWSQ	*	1961	CHEVIOT	*	*	*
GSYS	U PT 89	1945	CHEVREUIL	SLOOP	FRENCH	*
MWSP	R PT 51	1945	CHEVRON	DESTROYER	*	*
MWSP	*	1956	CHEVRON	*	*	*
MWSP	*	1961	CHEVRON	*	*	*
MWSP	*	1964	CHEVRON	*	ROYAL NAVY	*
MTXB	*	1956	CHICHESTER	*	*	*
MTXB	*	1961	CHICHESTER	*	*	*
MTXB	*	1964	CHICHESTER	*	ROYAL NAVY	*
ZBNX	*	1910	CHICKEN ROCK	LIGHT	TRINITY HOUSE	ENGLAND WEST COAST ISLE OF MAN
ZBNX	+	1928	CHICKENS ROCK ISLE OF MAN	LIGHT	TRINITY HOUSE	ENGLAND - WEST COAST
+	4 PT 20	1945	CHICO		*	*
CGVB	K PT 156	1945	CHICOUTIMI	CORVETTE/FRIGATE	*	*
GBTY	L PT 31	1945	CHIDDINGFOLD	DESTROYERS	*	*
QBJG	R PT 36	1945	CHIEFTAIN	DESTROYER	*	*
MVCZ	*	1956	CHIEFTAIN	*	*	*
MVCZ	*	1961	CHIEFTAIN	*	*	*
CGTX	*	1956	CHIGNECGTO	*	CANADA	R.C.N.
CGTX	*	1961	CHIGNECGTO	*	CANADA	R.C.N.
CGRQ	J PT 160	1945	CHIGNECTO	MINESWEEPER/SURVEY VESSEL	*	*
CGTX	*	1964	CHIGNECTO	*	CANADA	R.C.N.
CGFF	*	1961	CHILCO POST	*	CANADA	FISHERIES PROTECTION
CGFF	*	1964	CHILCO POST	*	CANADA	FISHERIES PROTECTION
GQWC	*	1956	CHILCOMPTON	*	*	*
GQWC	*	1961	CHILCOMPTON	*	*	*
GQWC	*	1964	CHILCOMPTON	*	ROYAL NAVY	*
QBBW	R PT 91	1945	CHILDERS	DESTROYER	*	*
MVDB	*	1956	CHILDERS	*	*	*
MVDB	*	1961	CHILDERS	*	*	*
MVDB	*	1964	CHILDERS	*	ROYAL NAVY	*
VWGL	*	1956	CHILKA	*	INDIA	*
VWGL	*	1961	CHILKA	*	INDIA	*
VWGL	*	1964	CHILKA	*	INDIAN NAVY	*
GQFB	*	1956	CHILLINGHAM	*	*	*
GQFB	*	1961	CHILLINGHAM	*	*	*
GQFB	*	1964	CHILLINGHAM	*	ROYAL NAVY	*
CGQX	K PT 131	1945	CHILLIWACK	CORVETTE/FRIGATE	*	*
GTSN	4 PT 125	1945	CHILTERN		*	REGISTERED HULL
BTVM	+	1945	CHIMERA (I.S.)	*	*	*
SNPV	*	1910	CHIMOERA	SINGLE SCREW STEAMER	ROYAL YACHT SQUADRON	*
VVRP	+	1945	CHINSURA	*	*	*
GVTC	+	1891	CHINSURAH	DRILL SHIP	INDIA MARINE	*
VWCY	*	1939	CHINTHE	*	BURMA	*
XYCB	FY 353	1945	CHINTHE	A/S TRAWLER	*	REGISTERED - HULL
+	4 PT 145	1945	CHISTMAS MORN		*	*
GLKN	F PT 57	1945	CHITRAI	ARMED MERCHANT CRUISER	*	*

C/S	PT NO	YEAR	NAME	CLASS/TYPE	COUNTRY/ ORGANISATION	REMARKS
VWLM	T PT 265	1945	CHITTAGONG	*	*	*
ARLC	*	1956	CHITTAGONG	*	PAKISTAN	*
QBII	R PT 21	1945	CHIVALROUS	DESTROYER	*	*
BIYQ	B PT 052	1945	CHOCTOWS	A.S.R.C.	*	*
+	4 PT 428	1945	CHOICE		*	*
MNGN	FY 899	1945	CHRISTIANA T. PURDY	M/S TRAWLER/DRIFTER	*	*
PNGT	*	1910	CHRISTINE	SINGLE SCREW STEAMER	ROYAL YACHT SQUADRON	
MHLS	*	1910	CHRYSALIS	SINGLE SCREW STEAMER	ROYAL YACHT SQUADRON	
GQRC	+	1928	CHRYSANTHEMUM	SLOOP	ROYAL NAVY	*
GVGN	*	1939	CHRYSANTHEMUM	*	*	*
MDVT	+	1945	CHRYSEA	*	*	*
MGFZ	FY 1827	1945	CHRYSLITE	M/S TRAWLER/DRIFTER	*	REGISTERED - GRIMSBY
GFRB	Y PT 2.7	1945	CHURRUCA	ARMAMENT STORE ISSUING SHIP	*	*
GQNB	+	1928	CICALA	GUN BOAT	ROYAL NAVY	*
GVGP	*	1939	CICALA	*	*	*
TKLR	*	1910	CICELY	SCHOONER	ROYAL YACHT SQUADRON	*
MYMS	F PT 170	1945	CICERO	ARMED MERCHANT CRUISER	*	*
MZJK	*	1945	CIMETERRE	*	FRENCH	*
BPPB	+	1945	CIMOILLOU	*	FRENCH	*
GMNP	Z PT 150	1945	CIRASS	BOOM DEFENCE	*	*
GQSV	+	1891	CIRCE	TWIN SCREW GUN BOAT	ROYAL NAVY	2 GUNS, BUILDING
GQSV	*	1910	CIRCE	*	ROYAL NAVY	TRAINING SHIP
GQTC	*	1910	CIRCE	TWIN SCREW GUN BOAT	ROYAL NAVY	2 GUNS
BGGN	J PT 214	1945	CIRCE	MINESWEEPER/SURVEY VESSEL	*	*
GQLK	+	1928	CIRRUS	DRIFTER	ROYAL NAVY	*
+	B PT 027	1945	CIRRUS	A.S.R.C.	*	*
MJBX	*	1961	CITADEL	*	*	*
MJBX	*	1964	CITADEL	*	ROYAL NAVY	*
CGSB	*	1961	CITADELLE	*	CANADA	PILOTAGE
+	Y PT 1.8	1945	CITY OF DIEPPE	NAVAL STORE CARRIER & VICTUALLING	*	*
+	Y PT 1.7	1945	CITY OF TOKIO	NAVAL STORE CARRIER & VICTUALLING	*	*
MKWM	*	1956	CIV 37	*	ADMIRALTY	*
MKWM	*	1961	CIV 37	*	ADMIRALTY	*
MKMN	*	1956	CL. 102	*	ADMIRALTY	*
MKMN	*	1961	CL. 102	*	ADMIRALTY	*
GPXT	+	1945	CLACTON	*	*	*
GTMM	FY 1716	1945	CLAESJE	M/S TRAWLER/DRIFTER	DUTCH	*
GJMV	FY 1960	1945	CLAN MCKAY	M/S TRAWLER/DRIFTER	*	*
MWVP	+	1945	CLANS	*	*	*
GRQK	*	1956	CLARBESTON	*	*	*
GRQK	*	1961	CLARBESTON	*	*	*
GRQK	*	1964	CLARBESTON	*	ROYAL NAVY	*
GRSG	I PT 14	1945	CLARE	DESTROYER	*	*
ZBWJ	*	1910	CLARE ISLAND	LIGHT	TRINITY HOUSE	IRELAND WEST COAST CLEW BAY
ZBWJ	+	1928	CLARE ISLAND CLEW BAY	LIGHT	TRINITY HOUSE	IRELAND - WEST COAST
GKDN	FY 1828	1945	CLARIBEL	M/S TRAWLER/DRIFTER	*	*
GNPC	Z PT 132	1945	CLARINET	BOOM DEFENCE	*	*
GGXN	K PT 88	1945	CLARKIA	CORVETTE/FRIGATE	*	*
MFMZ	+	1945	CLAVIS	*	*	*
BVCD	G PT 34	1945	CLAYMORE	DESTROYER	*	*
CGRK	J PT 174	1945	CLAYOQUET	MINESWEEPER/SURVEY VESSEL	*	*
MNKI	*	1956	CLEARWATER	*	*	*
GQNC	+	1928	CLEMATIS	SLOOP	ROYAL NAVY	*
GGRX	K PT 36	1945	CLEMATIS	CORVETTE/FRIGATE	*	*
PKGL	*	1910	CLEMENTINA	SINGLE SCREW STEAMER	ROYAL YACHT SQUADRON	
GQTC	+	1891	CLEOPATRA	SINGLE SCREW CRUISER	ROYAL NAVY	12 GUNS
GQND	+	1928	CLEOPATRA	CRUISER	ROYAL NAVY	*
GCBN	33	1945	CLEOPATRA	DIDO - LIGHT CRUISER	*	SCRAPPED 1958
GCBN	*	1956	CLEOPATRA	*	*	*
GMLU	*	1964	CLEOPATRA	*	ROYAL NAVY	*
GCBN	33	1945	CLEOPATRA	CRUISER	*	*
GTKB	FY 678	1945	CLEVELA	M/S TRAWLER/DRIFTER	*	*
GBJY	L PT 46	1945	CLEVELAND	DESTROYERS	*	*
GBJY	*	1956	CLEVELAND	*	*	*
GFYM	FY 898	1945	CLIFTON	M/S TRAWLER/DRIFTER	*	*
CGQF	*	1956	CLIFTON	*	CANADA	R.C.N.
CGQF	*	1961	CLIFTON	*	CANADA	R.C.N.
CGQF	*	1964	CLIFTON	*	CANADA	R.C.N.
MWFD	J PT 286	1945	CLINTON	MINESWEEPER/SURVEY VESSEL	*	*
GQTD	*	1910	CLIO	TWIN SCREW SLOOP	ROYAL NAVY	6 GUNS
BTWP	+	1945	CLIO (I.S.)	*	*	*
GHIY	*	1964	CLIONE	*	UK - MAFF	*
GVTD	+	1891	CLIVE	INLAND STEAMER	INDIA MARINE	
GVTD	+	1928	CLIVE	*	ROYAL INDIA MARINE	*
VWFK	U PT 79	1945	CLIVE	SLOOP	*	*

C/S	PT NO	YEAR	NAME	CLASS/TYPE	COUNTRY/ ORGANISATION	REMARKS
VWFK	*	1939	CLIVE	*	R.I.N.	*
ZBMX	*	1910	CLOCH	LIGHT	TRINITY HOUSE	SCOTLAND WEST COAST
ZBMX	+	1928	CLOCH	LIGHT	TRINITY HOUSE	SCOTLAND - WEST COAST
GKXN	FY 1639	1945	CLORINDE	M/S TRAWLER/DRIFTER	*	*
GMFR	FY 534	1945	CLOTILDE	M/S TRAWLER/DRIFTER	*	REGISTERED - FLEETWOOD
GQLN	+	1928	CLOUD	DRIFTER	ROYAL NAVY	*
GVSS	*	1939	CLOUD	*	*	*
GVSS	Z PT 8	1945	CLOUD	BOOM DEFENCE	*	*
MRCK	*	1956	CLOUD IN THE SUN	*	ROYAL YACHT SQUADRON	*
MRCK	*	1961	CLOUD IN THE SUN	*	ROYAL YACHT SQUADRON	*
MZGR	FY 702	1945	CLODBURST	M/S TRAWLER/DRIFTER	*	*
+	4 PT 466	1945	CLOUGHSTONE		*	*
GPXV	K PT 134	1945	CLOVER	CORVETTE/FRIGATE	*	*
GFYR	FY 987	1945	CLOVERDALE	M/S TRAWLER/DRIFTER	*	*
GOAJ	*	1956	CLUPEA	*	SCOTLAND	HOME DEPARTMENT
GOAJ	*	1961	CLUPEA	*	*	DEPT OF AG & FISH FOR SCOTLAND
GOAJ	*	1964	CLUPEA	*	SCOTLAND	DEPT OF AG. & FISH
GVCN	*	1939	CLYDE	*	*	*
GSYC	*	1956	CLYDE	*	*	*
GSYC	*	1961	CLYDE	*	*	*
GSYC	*	1964	CLYDE	*	ROYAL NAVY	*
GVCN	N PT 12	1945	CLYDE	SUBMARINE	*	*
GSRX	FY 508	1945	CLYNE CASTLE	M/S TRAWLER/DRIFTER	*	*
ZBJN	+	1928	CLYTHNESS	LIGHT	TRINITY HOUSE	SCOTLAND - EAST COAST
MKWY	Y PT 7.4	1945	CLYTHNESS	*	*	*
MRSK	+	1945	COAL-TIT	*	*	*
ZMRV	*	1956	COASTGUARD	*	NEW ZEALAND	R.N.Z.N.
ZMRV	*	1961	COASTGUARD	*	NEW ZEALAND	R.N.Z.N.
CGLL	K PT 410	1945	COATICOOK	CORVETTE/FRIGATE	*	*
CGQR	K PT 124	1945	COBALT	CORVETTE/FRIGATE	*	*
GQFD	*	1964	COBHAM	*	ROYAL NAVY	*
GQFD	*	1956	COBJHAM	*	*	*
GQFD	*	1961	COBJHAM	*	*	*
CYVP	K PT 333	1945	COBURG	CORVETTE/FRIGATE	*	*
GVRZ	*	1939	COCHIN	*	*	*
VWJB	*	1939	COCHIN	TUG	MADRAS	COCHIN
VWJB	*	1956	COCHIN	TUG	COCHIN HARBOUR	*
VWJB	*	1961	COCHIN	TUG	COCHIN HARBOUR	*
VWJB	*	1961	COCHIN	TUG	COCHIN HARBOUR	*
VWJB	*	1964	COCHIN	TUG	INDIAN NAVY	*
VWLV	T PT 315	1945	COCHIN	*	*	*
GQTK	*	1910	COCHRANE	TWIN SCREW CRUISER	ROYAL NAVY	10 GUNS
GVBY	*	1939	COCHRANE	*	*	*
GVRZ	F PT 08	1945	COCHRANE	ARMED MERCHANT CRUISER	*	*
MWSR	*	1956	COCKADE	*	*	*
MWSR	*	1961	COCKADE	*	*	*
MWSR	*	1964	COCKADE	*	ROYAL NAVY	*
MWSR	R PT 34	1945	COCKADE	DESTROYER	*	*
GQTM	+	1891	COCKATRICE	PADDLE	ROYAL NAVY	2 GUNS. SPECIAL SERVICE VESSEL
GGFC	*	1956	COCKATRICE	*	*	*
GGFC	*	1961	COCKATRICE	*	*	*
BDDK	J PT 229	1945	COCKATRICE	MINESWEEPER/SURVEY VESSEL	*	*
GQTN	+	1891	COCKCHAFER	SINGLE SCREW GUN BOAT	ROYAL NAVY	4 GUNS
GQKT	+	1928	COCKCHAFER	GUN BOAT	ROYAL NAVY	*
GVGR	*	1939	COCKCHAFER	*	*	*
GVGR	T PT 72	1945	COCKCHAFER	*	*	*
AFNZ	*	1910	COCKLE	LIGHT SHIP	TRINITY HOUSE	*
AFNZ	+	1928	COCKLE	LIGHT SHIP	TRINITY HOUSE	*
GBSY	*	1956	COCKLE	*	ADMIRALTY	*
GBSY	*	1961	COCKLE	*	ADMIRALTY	*
GBSY	*	1964	COCKLE	*	UK - ADMIRALTY	*
ZBTK	*	1910	CODLING BANK	LIGHT SHIP	TRINITY HOUSE	IRELAND EAST COAST
ZBTK	+	1928	CODLING BANK	LIGHT SHIP	TRINITY HOUSE	IRELAND - EAST COAST
GVGS	*	1939	CODRINGTON	*	*	*
MLJB	FY 005	1945	COILA	A/S YACHT	*	REGISTERED - MIDDLESBOROUGH
VKDC	*	1956	COLAC	*	AUSTRALIA	R.A.N.
BDDC	J PT 242	1945	COLAC	MINESWEEPER/SURVEY VESSEL	*	*
MJQB	FY 523	1945	COLCHESTER	M/S TRAWLER/DRIFTER	*	*
GQMB	*	1928	COLD SNAP	DRIFTER	ROYAL NAVY	*
GVGT	*	1939	COLD SNAP	*	*	*
GVGT	Z PT 23	1945	COLD SNAP	DRIFTER	*	*
+	T PT 304	1945	COLDSTREAM	*	*	*
MRRY	T PT 337	1945	COLDSTREAMER	*	*	*
GVTJ	+	1891	COLEROON	LIGHT VESSEL	INDIA MARINE	HOOGLY
GWMT	+	1945	COLETTE	*	*	*

C/S	PT NO	YEAR	NAME	CLASS/TYPE	COUNTRY/ ORGANISATION	REMARKS
GGYJ	*	1956	COLL	*	*	*
GGYJ	*	1961	COLL	*	ADMIRALTY	*
GGYJ	*	1964	COLL	*	UK - ADMIRALTY	*
BGGP	T PT 207	1945	COLL (DV 6)	*	+	*
GVTF	+	1928	COLLECTOR	TUG	ROYAL INDIA MARINE	*
GQVF	*	1910	COLLEEN	STEAMER	ROYAL NAVY	COASTGUARD CRUISER
GMXK	Z PT 151	1945	COLLENA	BOOM DEFENCE	+	*
GQTV	+	1891	COLLINGWOOD	TWIN SCREW BATTLESH'P	ROYAL NAVY	10 GUNS
GQTN	*	1910	COLLINGWOOD	BATTLESHIP	ROYAL NAVY	BUILDING
CGQM	K PT 180	1945	COLLINGWOOD	CORVETTE/FRIGATE	CANADA	*
+	Z PT 207	1945	COLLINGWOOD	BOOM DEFENCE	+	*
GQVD	*	1910	COLNE	TWIN SCREW DESTROYER	ROYAL NAVY	TORPEDO BOAT
GQMK	+	1928	COLNE	TRAWLER	ROYAL NAVY	*
GVGW	*	1939	COLNE	*	*	*
GVGW	T PT 17	1945	COLNE	TRAWLER	+	*
BXPB	F PT 135	1945	COLOMBIA	ARMED MERCHANT CRUISER	+	*
GQNK	+	1928	COLOMBO	CRUISER	ROYAL NAVY	*
GVTJ	*	1928	COLOMBO	TRAWLER	ROYAL INDIA MARINE	*
GVGX	*	1939	COLOMBO	*	*	*
GVGX	D PT 89	1945	COLOMBO	*	*	*
GCKD	Y PT 2.20	1945	COLON	ARMAMENT STORE ISSUING SHIP	+	*
MRWC	+	1945	COLONIAL CASSE	*	FRENCH	*
GQTS	+	1891	COLOSSUS	TWIN SCREW BATTLESH'P	ROYAL NAVY	9 GUNS
GQTR	*	1910	COLOSSUS	BATTLESHIP	ROYAL NAVY	BUILDING
GQNL	+	1928	COLOSSUS	BATTLESHIP	ROYAL NAVY	*
-	15	1945	COLOSSUS	COLOSSUS - LIGHT AIRCRAFT CARRIER	+	LOANED FRANCE 1946 REN
MZPJ	T PT 384	1945	COLSAY	*	+	*
GPXW	K PT 140	1945	COLTSFOOT	CORVETTE/FRIGATE	+	*
GGNK	I PT 49	1945	COLUMBIA	DESTROYER	+	*
CGJR	*	1956	COLUMBIA	*	CANADA	R.C.N.
CGJR	*	1961	COLUMBIA	*	CANADA	R.C.N.
CGJR	*	1964	COLUMBIA	*	CANADA	R.C.N.
GQML	+	1928	COLUMBINE	DRIFTER	ROYAL NAVY	*
GGRY	K PT 94	1945	COLUMBINE	CORVETTE/FRIGATE	+	*
GVTK	+	1891	COLUMBO	LIGHT VESSEL	INDIA MARINE - BURMA	*
MRXD	J PT 341	1945	COMBATANT	MINESWEEPER/SURVEY VESSEL	+	*
CYXT	+	1945	COMBER	*	+	*
GKIP	FY 1879	1945	COMELY BANK	M/S TRAWLER/DRIFTER	+	*
GVTM	+	1891	COMET	HOOGLY LIGHT VESSEL	INDIA MARINE	*
GVTL	+	1891	COMET	INLAND STEAMER	INDIA MARINE	*
GQTP	*	1891	COMET	TWIN SCREW GUN BOAT	ROYAL NAVY	1 GUN, COASTAL DEFENCE
GQTV	*	1910	COMET	TURBINE DESTROYER	ROYAL NAVY	TORPEDO BOAT BUILDING
BTNJ	R PT 26	1945	COMET	DESTROYER	+	*
GGWC	*	1956	COMET	*	*	*
GGWC	*	1961	COMET	*	*	*
GGWC	*	1964	COMET	*	ROYAL NAVY	*
GVTM	*	1910	COMET - HOOGLY	LIGHT VESSEL	R.I.M. - CALCUTTA	COMMISSIONERS OF THE PORT
GWNC	FY 633	1945	COMITATUS	M/S TRAWLER/DRIFTER	+	*
GTYP	FY 634	1945	COMMADATOR	M/S TRAWLER/DRIFTER	+	*
BPPP	+	1945	COMMANDANT BORY	*	FRENCH	*
GTSJ	+	1945	COMMANDANT DELAGE	*	FRENCH	*
GQBB	K PT 93	1945	COMMANDANT D'ESTIENNE D'ORVES	CORVETTE/FRIGATE	+	*
BXWR	K PT 183	1945	COMMANDANT DETROYAT	CORVETTE/FRIGATE	+	*
GSZD	U PT 70	1945	COMMANDANT DOMINE	SLOOP	FRENCH	*
GVGN	K PT 195	1945	COMMANDANT DROGOU	CORVETTE/FRIGATE	+	*
GSYU	U PT 41	1945	COMMANDANT DUBOC	SLOOP	FRENCH	*
MLTZ	FY 113	1945	COMMANDER EVANS	A/S TRAWLER	+	REGISTERED - HULL
MFSN	FY 111	1945	COMMANDER HOLBROOK	A/S TRAWLER	+	*
GTKL	FY 636	1945	COMMILES	M/S TRAWLER/DRIFTER	+	*
+	B PT 050	1945	COMMODORE	A.S.R.C.	+	*
GQVB	*	1910	COMMONWEALTH	TWIN SCREW BATTLESHP	ROYAL NAVY	18 GUNS
CGBW	*	1939	COMMOX	*	*	*
CGBW	J PT 64	1945	COMOX	MINESWEEPER/SURVEY VESSEL	+	*
CYXQ	*	1956	COMOX	*	CANADA	R.C.N.
QBBX	Z PT 273	1945	COMPACT	BOOM DEFENCE	+	*
BTMR	Z PT 272	1945	COMPANION	BOOM DEFENCE	+	*
QBBY	Z PT 274	1945	COMPATRIOT	BOOM DEFENCE	+	*
QBIL	Z PT 280	1945	COMPEER	BOOM DEFENCE	+	*
QBIM	Z PT 281	1945	COMPETENT	BOOM DEFENCE	+	*
QBBZ	Z PT 275	1945	COMPETITOR	BOOM DEFENCE	+	*
QBFL	Z PT 278	1945	COMPLETE	BOOM DEFENCE	+	*
QBCB	Z PT 279	1945	COMPLEX	BOOM DEFENCE	+	*
QBML	T PT 282	1945	COMPLIMENT	*	+	*
QBMM	Z PT 283	1945	COMPOSURE	BOOM DEFENCE	+	*
GWDM	FY 635	1945	COMPUTATOR	M/S TRAWLER/DRIFTER	+	*

C/S	PT NO	YEAR	NAME	CLASS/TYPE	COUNTRY/ ORGANISATION	REMARKS
GPBV	*	1945	COMRADES	*	*	*
WNDJ	+	1891	COMUS		ROYAL ALBERT YACHT CLUB	
GQTR	+	1891	COMUS	SINGLE SCREW CRUISER	ROYAL NAVY	12 GUNS
WNDJ	*	1910	COMUS	SINGLE SCREW STEAMER	ROYAL ALBERT YACHT CLUB	
GQNP	+	1928	COMUS	CRUISER	ROYAL NAVY	
QBCC	R PT 43	1945	COMUS	DESTROYER	*	*
MVDD	*	1956	COMUS	*	*	*
QCKV	+	1945	CONASOGA	*	FRENCH	*
MJSN	*	1939	CONCARA	AUX. BMU. CUTTER	R.Y.S.	*
MJSN	*	1956	CONCARA	*	ROYAL YACHT SQUADRON	*
GMPT	FY 637	1945	CONCERTATOR	M/S TRAWLER/DRIFTER	*	*
GQNR	+	1928	CONCORD	CRUISER	ROYAL NAVY	*
QFBT	R PT 63	1945	CONCORD	DESTROYER	*	*
MVDF	*	1956	CONCORD	*	*	*
MVDF	*	1961	CONCORD	*	*	*
+	FY 1550	1945	CONCORDIA	M/S TRAWLER/DRIFTER	*	*
VMGB	K PT 698	1945	CONDAMINE	CORVETTE/FRIGATE	*	*
VMGB	*	1956	CONDAMINE	*	AUSTRALIA	R.A.N.
GQNV	+	1928	CONFUEST	CRUISER	ROYAL NAVY	*
BFXM	+	1945	CONFEDERATE	*	*	*
GQPB	+	1928	CONFIANCE	TUG	ROYAL NAVY	*
GVSC	*	1939	CONFIANCE	*	*	*
GVSC	W PT 75	1945	CONFIANCE	TUG	*	*
GSZP	*	1956	CONFIANCE	*	ADMIRALTY	*
GSZP	*	1961	CONFIANCE	*	ADMIRALTY	*
GSZP	*	1964	CONFIANCE	*	UK - ADMIRALTY	*
GSZQ	*	1956	CONFIDENT	*	ADMIRALTY	*
GSZQ	*	1961	CONFIDENT	*	ADMIRALTY	*
GSZQ	*	1964	CONFIDENT	*	UK - ADMIRALTY	*
BSBL	W PT 161	1945	CONFIDENT	TUG	*	*
GQVC	*	1910	CONFLICT	TWIN SCREW DESTROYER	ROYAL NAVY	TORPEDO BOAT
GTRS	Y PT 7.6	1945	CONGRE	*	*	*
+	FY 059	1945	CONIDAW	M/S YACHT	*	*
ZBSV	*	1910	CONINGBEG	LIGHT SHIP	TRINITY HOUSE	IRELAND SOUTH COAST
ZBSV	+	1928	CONINGBEG	LIGHT SHIP	TRINITY HOUSE	IRELAND - SOUTH COAST
GQFF	*	1956	CONISTON	*	*	*
GQFF	*	1961	CONISTON	*	*	*
GQFF	*	1964	CONISTON	*	ROYAL NAVY	*
MWXY	K PT 509	1945	CONN	CORVETTE/FRIGATE	*	*
+	4 PT 230	1945	CONQUERANTE		*	*
GQNS	*	1928	CONQUERESS	TUG	ROYAL NAVY	*
GVSD	*	1939	CONQUERESS	*	*	*
GVSD	W PT 16	1945	CONQUERESS	TUG	*	*
GQVH	+	1891	CONQUEROR	TWIN SCREW BATTLESH'P	ROYAL NAVY	6 GUNS
MRYD	F PT 33	1945	CONQUEROR	A.M.C. AUX A/AV	*	*
GQVK	+	1891	CONQUEST	SINGLE SCREW CRUISER	ROYAL NAVY	14 GUNS
GVKG	D PT 44	1945	CONRAD		*	*
GMKS	Z PT 107	1945	CONSBRO	BOOM DEFENCE	*	*
GFYY	FY 1539	1945	CONSOLATION	M/S TRAWLER/DRIFTER	*	*
QBCD	R PT 76	1945	CONSORT	DESTROYER	*	*
MVDG	*	1956	CONSORT	*	*	*
MVDG	*	1961	CONSORT	*	*	*
GQVL	+	1891	CONSTANCE	SINGLE SCREW CRUISER	ROYAL NAVY	14 GUNS
GQNW	+	1928	CONSTANCE	CRUISER	ROYAL NAVY	
BTNK	R PT 71	1945	CONSTANCE	DESTROYER	*	*
GGTX	*	1956	CONSTANCE	*	*	*
MMFR	Y PT 7.50	1945	CONSTANCE H.	FUEL CARRIER	*	*
+	4 PT 10	1945	CONSTANT FRIEND		*	*
GKJV	FY 1909	1945	CONSTANT HOPE	M/S TRAWLER/DRIFTER	*	*
GYCX	FY 543	1945	CONTENDER	M/S TRAWLER/DRIFTER	*	*
GQVN	*	1910	CONTEST	TWIN SCREW DESTROYER	ROYAL NAVY	TORPEDO BOAT
GGWP	*	1956	CONTEST	*	*	*
BTNL	R PT 12	1945	CONTEST	DESTROYER	*	*
MBXP	FY 290	1945	CONTRIVE	A/S TRAWLER	*	REGISTERED - HULL
BJLB	+	1945	CONTROLLED. M.I. M3	*	*	*
+	4 PT 447	1945	CONTROLLER		*	*
GWNB	+	1945	CONVALLARIA	*	*	*
GBKD	K PT 45	1945	CONVOLVULUS	CORVETTE/FRIGATE	*	*
GJTX	FY 509	1945	CONWAY CASTLE	M/S TRAWLER/DRIFTER	*	*
MRXG	*	1956	COOK	*	*	*
MRXG	*	1961	COOK	*	*	*
MRXG	*	1964	COOK	*	ROYAL NAVY	*
MWWB	K PT 471	1945	COOKE	CORVETTE/FRIGATE	*	*
VMTR	*	1956	COOLABAH	COASTAL TRADING	AUSTRALIA	*
VMTR	*	1961	COOLABAH	COASTAL TRADING	AUSTRALIA	*

C/S	PT NO	YEAR	NAME	CLASS/TYPE	COUNTRY/ ORGANISATION	REMARKS
+	J PT 25	1945	COOLEBAR	MINESWEEPER/SURVEY VESSEL	+	*
VKDK	*	1956	COOTAMUNDRA	*	AUSTRALIA	R.A.N.
VKDK	*	1961	COOTAMUNDRA	*	AUSTRALIA	R.A.N.
BRZX	J PT 316	1945	COOTAMUNDRA	MINESWEEPER/SURVEY VESSEL	+	*
GVLN	T PT 147	1945	COPINSAY	TRAWLER	+	*
ZBXL	+	1928	COPINSAY, ORKNEYS	LIGHT	TRINITY HOUSE	IRELAND - WEST COAST
ZBXL	+	1928	COPINSAY, ORKNEYS	LIGHT	TRINITY HOUSE	SCOTLAND - NORTH COAST
GKJC	FY 337	1945	COPIOUS	A/S TRAWLER	+	*
CGTC	K PT 495	1945	COPPERCLIFF	CORVETTE/FRIGATE	+	*
ZBGS	*	1910	COQUET	LIGHT	TRINITY HOUSE	ENGLAND EAST COAST
ZBGS	+	1928	COQUET	LIGHT	TRINITY HOUSE	ENGLAND - EAST COAST
GQTH	*	1910	COQUETTE	TWIN SCREW CRUISER	ROYAL NAVY	TORPEDO BOAT BUILDING
MWGF	*	1956	COQUETTE	*	+	*
MWGF	J PT 350	1945	COQUETTE	MINESWEEPER/SURVEY VESSEL	+	*
CGJG	J PT 364	1945	COQUITIAM	MINESWEEPER/SURVEY VESSEL	+	*
KMNB	+	1928	CORAL	AUXILIARY YAWL	ROYAL YACHT SQUADRON	*
GGMC	+	1945	CORAL	*	+	*
GFYZ	FY 1552	1945	CORAL BANK	M/S TRAWLER/DRIFTER	+	*
ZGJQ	*	1961	CORAL QUEEN	*	BR. SOLOMON IS.	BRITISH SOLOMON ISLANDS
VMQR	*	1961	CORAL SEA	*	AUSTRALIA	QUEENSLAND. TUG, PILOT AND GP
ZBDF	*	1910	CORBIERE ROCK	LIGHT	TRINITY HOUSE	ENGLAND SOUTH COAST JERSEY
ZBDF	+	1928	CORBIERE ROCK JERSEY	LIGHT	TRINITY HOUSE	ENGLAND - SOUTH COAST
GYNP	FY 1951	1945	CORBRAE	M/S TRAWLER/DRIFTER	+	*
MGBK	FY 293	1945	CORCYRA	A/S TRAWLER	+	*
GTPW	FY 713	1945	CORDELA	M/S TRAWLER/DRIFTER	+	*
MQBC	+	1945	CORDELA II	*	+	*
GQVR	+	1891	CORDELIA	SINGLE SCREW CRUISER	ROYAL NAVY	10 GUNS
+	4 PT 355	1945	CORDELIA II		+	*
CYWV	*	1956	CORDOVA	*	CANADA	R.C.N.
CYWV	*	1961	CORDOVA	*	CANADA	R.C.N.
MNBY	FY 709	1945	CORENA	M/S TRAWLER/DRIFTER	+	REGISTERED - FLEETWOOD
MZPW	K PT 527	1945	CORFE CASTLE	CORVETTE/FRIGATE	+	*
GMIQ	*	1964	CORGI	*	ROYAL NAVY	*
+	Y PT 2.101	1945	CORINDA	ARMAMENT STORE CARRIER	+	*
MVPW	+	1891	CORINNE		ROYAL YACHT SQUADRON	*
+	F PT 103	1945	CORINTHIAN	A.M.C. OBV	+	*
GNGD	Y PT 2.106	1945	CORINTHIAN	*	+	*
GPXX	T PT 140	1945	CORIOIANUS	TRAWLER	+	*
LMJR	*	1910	CORISANDE	KETCH	ROYAL YACHT SQUADRON	*
TLYC	*	1961	CORISANDE		ROYAL YACHT SQUADRON	*
AFPD	*	1910	CORK	LIGHT SHIP	TRINITY HOUSE	*
AFPD	+	1928	CORK	LIGHT SHIP	TRINITY HOUSE	*
BTXK	+	1945	CORMORANO (I.S.)	*	+	*
GQNH	+	1928	CORMORANT	DEPOT SHIP	ROYAL NAVY	*
CGTN	*	1956	CORMORANT	*	CANADA	R.C.N.
CGTN	*	1961	CORMORANT	*	CANADA	R.C.N.
CGTN	*	1964	CORMORANT	*	CANADA	R.C.N.
BJQF	M PT 55	1945	CORNCRAKE	MINELAYER	+	*
TGKP	+	1891	CORNELIA	SINGLE SCREW STEAM	ROYAL YACHT SQUADRON	*
GXWP	*	1939	CORNELIAN	*	+	*
GXWP	T PT 15	1945	CORNELIAN	TRAWLER	+	*
MZPX	K PT 528	1945	CORNET CASTLE	CORVETTE/FRIGATE	+	*
GQPD	+	1928	CORNFLOWER	SLOOP	ROYAL NAVY	*
GQVS	*	1910	CORNWALL	TWIN SCREW CRUISER	ROYAL NAVY	14 GUNS
GQMC	+	1928	CORNWALL	CRUISER	ROYAL NAVY	*
GVJL	*	1939	CORNWALL	*	+	*
GQVT	*	1910	CORNWALLIS	TWIN SCREW BATTLESHIP	ROYAL NAVY	16 GUNS
GVTH	+	1928	CORNWALLIS	*	ROYAL INDIA MARINE	*
VWFM	U PT 09	1945	CORNWALLIS	SLOOP	+	*
BBYZ	Z PT 204	1945	CORONATIA	BOOM DEFENCE	+	*
MTLZ	*	1956	CORONATION	*	ADMIRALTY	*
MTLZ	*	1961	CORONATION	*	ADMIRALTY	*
MTLZ	*	1964	CORONATION	*	UK - ADMIRALTY	*
HDVR	*	1910	CORONET	SINGLE SCREW STEAMER	ROYAL YACHT SQUADRON	*
GVXW	*	1939	CORONET	*	+	*
BDFJ	Z PT 30	1945	CORONET	BOOM DEFENCE	+	*
BDIP	+	1945	CORONIA	*	+	*
ZBMF	+	1928	CORRAN POINT	LIGHT	TRINITY HOUSE	SCOTLAND - WEST COAST
ZBMF	*	1910	CORRANT POINT	LIGHT	TRINITY HOUSE	SCOTLAND WEST COAST
MZFS	N PT 55	1945	CORRIDONI	SUBMARINE	ITALIAN	*
QBJN	I PT 97	1945	CORRUINA	DESTROYER	+	*
GQWW	FY 047	1945	CORSAIR	A/S YACHT	+	*
ZBNJ	*	1910	CORSEWALL	LIGHT	TRINITY HOUSE	SCOTLAND WEST COAST
ZBNJ	+	1928	CORSEWALL	LIGHT	TRINITY HOUSE	SCOTLAND - WEST COAST
QFBT	R PT 63	1945	CORSO	DESTROYER	+	*

C/S	PT NO	YEAR	NAME	CLASS/TYPE	COUNTRY/ ORGANISATION	REMARKS
AFOD	*	1910	CORTON	LIGHT SHIP	TRINITY HOUSE	*
AFOD	+	1928	CORTON	LIGHT SHIP	TRINITY HOUSE	*
MVDJ	*	1956	CORUNNA	*	*	*
MVDJ	*	1961	CORUNNA	*	*	*
GBFA	*	1964	CORUNNA	*	ROYAL NAVY	*
VWFM	*	1939	CORWALLIS	*	R.I.N.	*
+	4 PT 425	1945	CORYPHENE (CORPHENE ?)		*	*
MYXN	K PT 559	1945	COSBY	CORVETTE/FRIGATE	*	*
BXQV	+	1945	COSMEA	*	*	*
GQWB	+	1891	COSSACK	TWIN SCREW CRUISER	ROYAL NAVY	6 GUNS
GQVP	*	1910	COSSACK	DESTROYER	ROYAL NAVY	OCEAN TORPEDO BOAT.
GXXS	*	1939	COSSACK	*	*	*
GGTN	*	1956	COSSACK	*	*	*
GGTN	*	1961	COSSACK	*	*	*
BTNM	R PT 57	1945	COSSACK	DESTROYER	*	*
BTYK	+	1945	COSTANTE C. (I.S.)	*	*	*
GCNN	T PT 104	1945	COTILLION	TRAWLER	*	*
GJPD	FY 550	1945	COTSMUIR	M/S TRAWLER/DRIFTER	*	*
GBPK	*	1956	COTSWOLD	*	*	*
GBPK	L PT 54	1945	COTSWOLD	DESTROYERS	*	*
GBRJ	L PT 78	1945	COTTESMORE	DESTROYERS	*	*
MWXZ	K PT 510	1945	COTTON	CORVETTE/FRIGATE	*	*
CYXC	*	1956	COUGAR	*	CANADA	R.C.N.
CGJZ	+	1945	COUGAR	*	*	*
GDFG	Z PT 109	1945	COUNT	BOOM DEFENCE	*	*
MJCQ	*	1961	COUNTERGUARD	*	*	*
MJCQ	*	1964	COUNTERGUARD	*	ROYAL NAVY	*
GWNL	+	1945	COUNTESS BETTY	*	*	*
GQPF	+	1928	COURAGEOUS	AIRCRAFT CARRIER	ROYAL NAVY	*
GVJM	*	1939	COURAGEOUS	*	*	*
VVRL	*	1939	COURAGEOUS	*	*	*
GSZL	D PT 11	1945	COURBET		FRANCE	*
MWGD	*	1956	COURIER	*	*	*
MWGD	J PT 349	1945	COURIER	MINESWEEPER/SURVEY VESSEL	*	*
-	4 PT 266	1945	COURONNE		FRENCH	*
GQSV	FY 1823	1945	COURSER	M/S TRAWLER/DRIFTER	*	*
GZZV	FY 592	1945	COURTIER	M/S TRAWLER/DRIFTER	*	*
CYQB	J PT 262	1945	COURTNEY	MINESWEEPER/SURVEY VESSEL	*	*
MZJL	+	1945	COUTELAS	*	FRENCH	*
GQPH	+	1928	COVENTRY	CRUISER	ROYAL NAVY	*
GVJN	*	1939	COVENTRY	*	*	*
GBGG	FY 267	1945	COVENTRY CITY	A/S TRAWLER	*	REGISTERED - HULL
GCNP	T PT 106	1945	COVERLEY	TRAWLER	*	*
ZBJH	*	1910	COVESEA SKERRIES	LIGHT	TRINITY HOUSE	SCOTLAND EAST COAST
ZBJH	+	1928	COVESEA SKERRIES	LIGHT	TRINITY HOUSE	SCOTLAND - EAST COAST
GCFP	*	1956	COWDRAY	*	*	*
GCFP	L PT 52	1945	COWDRAY	DESTROYERS	*	*
CGZR	*	1956	COWICHAN	*	CANADA	R.C.N.
CGZR	*	1961	COWICHAN	*	CANADA	R.C.N.
CGZR	*	1964	COWICHAN	*	CANADA	R.C.N.
CGRD	J PT 146	1945	COWICHAN	MINESWEEPER/SURVEY VESSEL	*	*
VTDT	*	1939	COWLEY	DREDGER	BENGAL GOVT	*
VKMV	*	1956	COWRA	*	AUSTRALIA	R.A.N.
VKMV	J PT 351	1945	COWRA	MINESWEEPER/SURVEY VESSEL	*	*
GWFX	K PT 196	1945	COWSLIP	CORVETTE/FRIGATE	*	*
QBCF	R PT 68	1945	CRACCHER	DESTROYER	*	*
GQWC	*	1910	CRACKER	PADDLE TUG	ROYAL NAVY	*
GQPI	+	1928	CRACKER	TUG	ROYAL NAVY	*
GVSN	*	1939	CRACKER	*	*	*
GVSN	W PT 19	1945	CRACKER	TUG	*	*
MPYY	*	1956	CRACKER	*	ADMIRALTY	*
MPYY	*	1961	CRACKER	*	ADMIRALTY	*
MSMS	*	1956	CRADLEY	*	*	*
MSMS	*	1961	CRADLEY	*	*	*
MSMS	*	1964	CRADLEY	*	ROYAL NAVY	*
BCBM	FY 1948	1945	CRAFTSMAN	M/S TRAWLER/DRIFTER	*	*
GFZG	FY 1957	1945	CRAIG ALVAH	M/S TRAWLER/DRIFTER	*	*
BBDT	+	1945	CRAIG BO	*	*	*
GPJ	Z PT 157	1945	CRAIG ISLAND	BOOM DEFENCE	*	*
GWBM	FY 1669	1945	CRAIG MILLAR	M/S TRAWLER/DRIFTER	*	*
GFZD	FY 287	1945	CRAIG ROY	A/S TRAWLER	*	*
MZBP	FY 1770	1945	CRAIGCOILLEACH	M/S TRAWLER/DRIFTER	*	*
BDKL	+	1945	CRAIK	*	*	*
CGKG	J PT 372	1945	CRANBROOK	MINESWEEPER/SURVEY VESSEL	*	*
GQWF	*	1910	CRANE	TWIN SCREW DESTROYER	ROYAL NAVY	TORPEDO BOAT

C/S	PT NO	YEAR	NAME	CLASS/TYPE	COUNTRY/ ORGANISATION	REMARKS
GGLC	*	1956	CRANE	*	*	*
GGLC	*	1961	CRANE	*	*	*
GGLC	*	1964	CRANE	*	ROYAL NAVY	*
BGXM	U PT 23	1945	CRANE	SLOOP	*	*
BDFG	FY 539	1945	CRANEFLY	M/S TRAWLER/DRIFTER	*	*
GQRP	*	1956	CRANHAM	*	*	*
GQRP	*	1961	CRANHAM	*	*	*
GQRP	*	1964	CRANHAM	*	ROYAL NAVY	*
MMKR	Y PT 0.4	1945	CRANMERE	MISC FLEET AUXILIARY - WATER TANKER	*	*
GFZF	FY 279	1945	CRANNOCK	A/S TRAWLER	*	*
MWYB	K PT 511	1945	CRANSTOUN	CORVETTE/FRIGATE	*	*
ZTBZ	*	1945	CRASSUIA	*	*	*
VTfJ	*	1939	CRAWFISH	TUG	MADRAS	VIZAGAPATAM
VTfJ	*	1956	CRAWFISH	TUG	MADRAS	VIZAGAPATAM
VTfJ	*	1961	CRAWFISH	TUG	MADRAS	VIZAGAPATAM
MFPF	+	1945	CREAGH MHOR	*	*	*
GQWJ	+	1891	CREMILL	LIGHTER	ROYAL NAVY	*
GGFW	*	1939	CREMYLL	*	*	*
GGFW	*	1956	CREMYLL	*	ADMIRALTY	*
GGFW	*	1961	CREMYLL	*	ADMIRALTY	*
GGFW	*	1964	CREMYLL	*	UK - ADMIRALTY	*
GRWC	+	1945	CREOLE	*	*	*
MVDK	*	1956	CREOLE	*	*	*
QBCG	R PT 82	1945	CREOLE	DESTROYER	*	*
MMSB	D PT 75	1945	CRESCENCE	*	*	*
GQWL	*	1910	CRESCENT	TWIN SCREW CRUISER	ROYAL NAVY	13 GUNS
CZCC	+	1945	CRESCENT	*	*	*
CZCC	*	1956	CRESCENT	*	CANADA	R.C.N.
CZCC	*	1961	CRESCENT	*	CANADA	R.C.N.
CZCC	*	1964	CRESCENT	*	CANADA	R.C.N.
BTNN	R PT 16	1945	CRESCENT	DESTROYER	*	*
GQMW	+	1928	CRESCENT MOON	DRIFTER	ROYAL NAVY	*
GVJQ	*	1939	CRESCENT MOON	*	*	*
GQWL	+	1891	CRESENT	TWIN SCREW CRUISER	ROYAL NAVY	12 GUNS, BUILDING
JLHM	+	1891	CRESSIDA	SINGLE SCREW STEAM	ROYAL YACHT SQUADRON	*
JLHM	*	1910	CRESSIDA	SINGLE SCREW STEAMER	ROYAL YACHT SQUADRON	*
GQWP	*	1910	CRESSY	TWIN SCREW CRUISER	ROYAL NAVY	14 GUNS
CYXQ	+	1945	CREST	*	*	*
QBfJ	R PT 35	1945	CRETAN	DESTROYER	*	*
GPZP	L PT 84	1945	CRETE	DESTROYERS	GREECE	*
*	4 PT 435	1945	CREVETTE	*	*	*
MQPF	*	1956	CRICHTON	*	*	*
MQPF	*	1961	CRICHTON	*	*	*
MQPF	*	1964	CRICHTON	*	ROYAL NAVY	*
GQRF	+	1928	CRICKET	GUN BOAT	ROYAL NAVY	*
GVJR	*	1939	CRICKET	*	*	*
MVDL	*	1956	CRISPIN	*	*	*
QBCF	R PT 68	1945	CRISPIN	DESTROYER	*	*
QLFL	+	1945	CRISTORO COLOMIO (I.S.)	*	*	*
GQWF	+	1891	CROCODILE	SINGLE SCREW	ROYAL NAVY	3 GUNS, INDIAN TROOP SHIP
GQWK	+	1910	CROCODILE	TWIN SCREW TUG	ROYAL NAVY	*
GCDF	+	1945	CROCODILE	*	*	*
GQPL	+	1928	CROCUS	SLOOP	ROYAL NAVY	*
GGXZ	K PT 49	1945	CROCUS	CORVETTE/FRIGATE	*	*
GWVX	*	1961	CROFTON	*	*	*
GWVX	*	1964	CROFTON	*	ROYAL NAVY	*
BDBH	K PT 268	1945	CROIX DE LORRAINE	CORVETTE/FRIGATE	FRENCH	*
ZBJL	*	1910	CROMARTY	LIGHT	TRINITY HOUSE	SCOTLAND EAST COAST
ZBJL	+	1928	CROMARTY	LIGHT	TRINITY HOUSE	SCOTLAND - EAST COAST
ZBFQ	*	1910	CROMER	LIGHT	TRINITY HOUSE	ENGLAND EAST COAST
AFNV	+	1928	CROMER KNOLL	LIGHT SHIP	TRINITY HOUSE	*
ZBFQ	+	1928	CROMER KNOLL	LIGHT	TRINITY HOUSE	ENGLAND - EAST COAST
QBfP	R PT 35	1945	CROMWELL	DESTROYER	*	*
ZBXG	*	1910	CROOKHAVEN	LIGHT	TRINITY HOUSE	IRELAND WEST COAST
ZBXG	+	1928	CROOKHAVEN	LIGHT	TRINITY HOUSE	IRELAND - WEST COAST
GGYY	*	1956	CROOME	*	*	*
GGYY	L PT 62	1945	CROOME	DESTROYERS	*	*
ZBPT	*	1928	CROSBY LIGHT LIVERPOOL BAY	LIGHT SHIP	TRINITY HOUSE	ENGLAND - WEST COAST
ZBPT	*	1910	CROSBY LIGHT VESSEL	LIGHT SHIP	TRINITY HOUSE	LIVERPOOL BAY, MERSEY/DEE RIVERS
AFOH	*	1910	CROSS SAND	LIGHT SHIP	TRINITY HOUSE	*
AFOH	+	1928	CROSS SAND	LIGHT SHIP	TRINITY HOUSE	*
MVDM	*	1956	CROSSBOW	*	*	*
MVDM	*	1961	CROSSBOW	*	*	*
MVDM	*	1964	CROSSBOW	*	ROYAL NAVY	*

C/S	PT NO	YEAR	NAME	CLASS/TYPE	COUNTRY/ ORGANISATION	REMARKS
QBHQ	G PT 96	1945	CROSSBOW	DESTROYER	*	*
MZCZ	T PT 380	1945	CROWLIN	*	*	*
QBMN	R PT 46	1945	CROWN	DESTROYER	*	*
QBMP	R PT 27	1945	CROZIER	DESTROYER	*	*
KGMV	+	1891	CRUISER		ROYAL ALBERT YACHT CLUB	
GQWM	+	1891	CRUIZER		ROYAL NAVY	4 GUNS. TRAINING SHIP
GQWS	*	1910	CRUSADER	DESTROYER	ROYAL NAVY	OCEAN TORPEDO BOAT
QBCK	R PT 20	1945	CRUSADER	DESTROYER	*	*
MVDN	*	1956	CRUSADER	*	*	*
CGJG	*	1956	CRUSADER	*	CANADA	R.C.N.
CGJG	*	1961	CRUSADER	*	CANADA	R.C.N.
CGJG	*	1964	CRUSADER	*	CANADA	R.C.N.
QBCI	R PT 38	1945	CRYSTAL	DESTROYER	*	*
MWYC	K PT 512	1945	CUBIT	CORVETTE/FRIGATE	*	*
MRZB	K PT 299	1945	CUCKMERE	CORVETTE/FRIGATE	*	*
GQWN	+	1891	CUCKOO	TWIN SCREW GUN BOAT	ROYAL NAVY	1 GUN. COASTAL DEFENCE
GQWN	*	1910	CUCKOO	TWIN SCREW GUN BOAT	ROYAL NAVY	2 GUNS COAST DEFENCE
VWMB	*	1961	CUDDALORE	*	*	*
VWMB	*	1964	CUDDALORE	*	INDIAN NAVY	*
HQRL	+	1891	CUHONA	SINGLE SCREW STEAM	ROYAL YACHT SQUADRON	
QDLB	F PT 188	1945	CULLIN SOUND	ARMED MERCHANT CRUISER	*	*
VMFT	*	1956	CULGOA	*	AUSTRALIA	R.A.N.
VMFT	*	1961	CULGOA	*	AUSTRALIA	R.A.N.
VMFT	*	1964	CULGOA	*	AUSTRALIA	R.A.N.
VMFT	K PT 408	1945	CULGOA	CORVETTE/FRIGATE	*	*
WCLK	+	1928	CULVER	AUX. MOTOR PILOT CUT.	TRINITY HOUSE	LIGHT HOUSE TENDER
QBMQ	G PT 28	1945	CULVERIN	DESTROYER	*	*
GRBD	*	1910	CUMBERLAND	TWIN SCREW CRUISER	ROYAL NAVY	14 GUNS
GQPN	+	1928	CUMBERLAND	CRUISER	ROYAL NAVY	*
GVJV	*	1939	CUMBERLAND	*	*	*
GFJV	57	1945	CUMBERLAND	COUNTY - HEAVY CRUISER	*	SCRAPPED 1959
GVJV	*	1956	CUMBERLAND	*	*	*
GFJV	57	1945	CUMBERLAND	CRUISER	*	*
ZBMV	*	1910	CUMBRAE	LIGHT	TRINITY HOUSE	SCOTLAND WEST COAST
ZBMV	*	1928	CUMBRAE	LIGHT	TRINITY HOUSE	SCOTLAND - WEST COAST
BDFE	T PT 154	1945	CUMBRAE	TRAWLER	*	*
CGGT	*	1961	CUMELLA	*	CANADA	DEPT OF FISHERIES
GQWS	+	1891	CURACOA	SINGLE SCREW CRUISER	ROYAL NAVY	12 GUNS
GQPS	+	1928	CURACOA	CRUISER	ROYAL NAVY	*
GVJW	*	1939	CURACOA	*	*	*
GVJW	D PT 41	1945	CURACOA	*	*	*
BKDG	P PT 67	1945	CURIE	SUBMARINE	FRENCH	*
GQWT	+	1891	CURLEW	TWIN SCREW GUN BOAT	ROYAL NAVY	4 GUNS
GQPR	+	1928	CURLEW	CRUISER	ROYAL NAVY	*
GVJX	*	1939	CURLEW	*	*	*
VLVC	*	1956	CURLEW	HOPPER BARGE	AUSTRALIA	N.S.WALES
VLVC	*	1961	CURLEW	HOPPER BARGE	AUSTRALIA	NEW SOUTH WALES
VLVC	*	1961	CURLEW	HOPPER BARGE	AUSTRALIA	NEW SOUTH WALES
VKMM	*	1964	CURLEW	*	AUSTRALIA	R.A.N.
GTNM	FY 674	1945	CURTANA	M/S TRAWLER/DRIFTER	*	*
GSYD	*	1956	CURZON	*	*	*
GSYD	*	1961	CURZON	*	*	*
GSYD	*	1964	CURZON	*	ROYAL NAVY	*
MWYD	K PT 513	1945	CURZON	CORVETTE/FRIGATE	*	*
QBJR	G PT 74	1945	CUTLASS	DESTROYER	*	*
VWIK	T PT 251	1945	CUTTACK	*	*	*
KFSW	+	1928	CUTTY SARK	SINGLE SCREW STEAMER	ROYAL YACHT SQUADRON	*
GDJQ	*	1939	CUTTY SARK	SC. ST.	R.Y.S.	*
GDJQ	4 PT 19	1945	CUTTY SARK		*	REGISTERED DUMFRIES
MQSP	*	1956	CUXTON	*	*	*
MQSP	*	1961	CUXTON	*	*	*
MQSP	*	1964	CUXTON	*	ROYAL NAVY	*
MZRW	J PT 399	1945	CYBELE	MINESWEEPER/SURVEY VESSEL	*	*
GQRD	+	1928	CYCLAMEN	SLOOP	ROYAL NAVY	*
GGSB	K PT 83	1945	CYCLAMEN	CORVETTE/FRIGATE	*	*
GTPR	FY 907	1945	CYCLONE	M/S TRAWLER/DRIFTER	*	*
GQWV	+	1891	CYCLOPS	TWIN SCREW	ROYAL NAVY	4 GUNS. COASTAL DEFENCE SHIP
GQWV	*	1910	CYCLOPS	REPAIR SHIP	ROYAL NAVY	
GQPT	*	1928	CYCLOPS	SUB. DEPOT SHIP	ROYAL NAVY	*
GVJZ	*	1939	CYCLOPS	*	*	*
GVJZ	F PT 31	1945	CYCLOPS	ARMED MERCHANT CRUISER	*	*
MWPZ	Y PT 7.8	1945	CYELSE	*	*	*
GVTN	+	1891	CYGNET	COASTGUARD VESSEL	INDIA MARINE - BOMBAY	
GRBC	*	1910	CYGNET	TWIN SCREW DESTROYER	ROYAL NAVY	TORPEDO BOAT
MJPF	*	1939	CYGNET	AUX. CUTTER	R.Y.S.	*

C/S	PT NO	YEAR	NAME	CLASS/TYPE	COUNTRY/ ORGANISATION	REMARKS
GGLD	*	1956	CYGNET	*	*	*
BGXN	U PT 38	1945	CYGNET	SLOOP	*	*
CGDC	*	1961	CYGNUS	*	CANADA	DEPT OF FISHERIES
CGDC	*	1964	CYGNUS	*	CANADA	DEPT OF FISHERIES
MQBR	*	1939	CYNARA	AUX. KETCH	R.Y.S.	*
MQBR	*	1956	CYNARA	*	ROYAL YACHT SQUADRON	*
GRBF	*	1910	CYNTHIA	TWIN SCREW DESTROYER	ROYAL NAVY	TORPEDO BOAT
MRZK	J PT 345	1945	CYNTHIA	MINESWEEPER/SURVEY VESSEL	*	*
GXWZ	*	1939	CYPRESS	*	*	*
GXWZ	T PT 09	1945	CYPRESS	TRAWLER	*	*
HSJF	+	1928	CYRA	AUXILIARY YAWL	ROYAL YACHT SQUADRON	*
MZRZ	J PT 421	1945	CYRUS	MINESWEEPER/SURVEY VESSEL	+	*
KMTB	+	1928	CYSNE II	SINGLE SCREW STEAMER	ROYAL YACHT SQUADRON	*
QKRV	+	1891	CZARINA	SINGLE SCREW STEAM	ROYAL YACHT SQUADRON	
FQKRV	*	1910	CZARINA	SINGLE SCREW STEAMER	ROYAL YACHT SQUADRON	